|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| STT | TÊN THUẬT NGỮ | ĐỊNH NGHĨA |
| 1 | Cháy | Là những phản ứng hóa học có tỏa nhiệt và phát sáng .  *(GT Lý thuyết quá trình cháy - Xuất bản 2004)* |
| 2 | Quá trình cháy | là những quá trình lý-hóa học phức tạp của phản ứng cháy giữa chất cháy và chấy oxy hóa tạo thành sản phẩm cháy .  *(GT Lý thuyết quá trình cháy - Xuất bản 2004)* |
| 3 | Chất cháy | Là những chất có khả năng tham gia phản ứng cháy với chất oxy hóa .  *(GT Lý thuyết quá trình cháy - Xuất bản 2004)* |
| 4 | Chất dễ cháy | Là những chất có khả năng bắt lửa và cháy ở điều kiện nhiệt độ bình thường của môi trường  *(GT Lý thuyết quá trình cháy - Xuất bản 2004)* |
| 5 | Chất khó cháy | Là những chất chỉ có khả năng cháy được ở nơi có nhiệt độ cao . |
| 6 | Chất không cháy | là chất không có khả năng cháy khi được đốt nóng tới 900oC.  *(GT Lý thuyết quá trình cháy - Xuất bản 2004)* |
| 7 | Chất khí cháy | là những chất tồn tại ở dạng khí như hiđrô, mêtan,… |
| 8 | Chất cháy lỏng | là những chất tồn tại ở dạng lỏng như xăng , dầu , rượu  ,…  *(GT Lý thuyết quá trình cháy - Xuất bản 2004)* |
| 9 | Chất chay rắn | là những chất tồn tại ở dạng rắn , như gỗ , vải , cao su ,...  *(GT Lý thuyết quá trình cháy - Xuất bản 2004)* |
| 10 | Chất oxy hóa | là những chất tham gia phản ứng hóa học với chất cháy để tạo nên sự cháy .  *(GT Lý thuyết quá trình cháy - Xuất bản 2004)* |
| 11 | Nguồn nhiệt | là nguồn cung cấp năng lượng cho phản ứng cháy xảy ra.  *(GT Lý thuyết quá trình cháy - Xuất bản 2004)* |
| 12 | Hỗn hợp cháy | là hỗ hợp có khả năng cháy được , nó bao gồm chất cháy và chất oxy hóa .  *(GT Lý thuyết quá trình cháy - Xuất bản 2004)* |
| 13 | Hỗn hợp cháy đồng thể | là hỗ hợp cháy mà trong đó chất cháy và chất oxy hóa cùng tồn tại trong một pha , chúng phân bố đều trong nhau và giữa chúng không có bề mặt phân chia pha.  *(GT Lý thuyết quá trình cháy - Xuất bản 2004)* |
| 14 | Hỗn hợp cháy dị thể | là hỗn hợp cháy mà trong đó chất cháy và chất oxy hóa tồn tại ở các pha khác nhau , giữa chúng có sự phân chia pha .  *(GT Lý thuyết quá trình cháy - Xuất bản 2004)* |
| 15 | Sản phẩm cháy | là sản phẩm của quá trình cháy giữa chất cháy và chất oxy hóa .  *(GT Lý thuyết quá trình cháy - Xuất bản 2004)* |
| 16 | Sản phẩm cháy hoàn toàn | là sản phẩm cháy chứa những chất không có khả năng cháy .  *(GT Lý thuyết quá trình cháy - Xuất bản 2004)* |
| 17 | Sản phẩm cháy không hoàn toàn | là sản phẩm cháy chứa những chất vẫn có khả năng cháy được .  *(GT Lý thuyết quá trình cháy - Xuất bản 2004)* |
| 18 | Khói | là một hệ phân tán dạng xol khí của sản phẩm cháy bao gồm pha phân tán là những phần tử rắn hoặc lỏng rất nhỏ , phân bố lơ lửng trong môi trường phân tán khí .  *(GT Lý thuyết quá trình cháy - Xuất bản 2004)* |
| 19 | Nhiệt lượng cháy | là lượng nhiệt tỏa ra khi đốt cháy hoàn toàn một đơn vị chất cháy .  *(GT Lý thuyết quá trình cháy - Xuất bản 2004)* |
| 20 | Nhiệt lượng cháy cao | là nhiệt lượng tỏa ra khi cháy hoàn toàn một đơn vị chất cháy, khi nước trong sản phẩm cháy ở trạng thái lỏng.  *(GT Lý thuyết quá trình cháy - Xuất bản 2004)* |
| 21 | Nhiệt lượng cháy thấp | là nhiệt lượng tỏa ra khi cháy hoàn toàn một đơn vị chất cháy , khi nước trong sản phẩm cháy ở trạng thái hơi . |
| 22 | Nhiệt độ cháy | là nhiệt độ cao nhất của sản phẩm cháy do được nung nóng ở trong vùng cháy .  *(GT Lý thuyết quá trình cháy - Xuất bản 2004)* |
| 23 | Nhiệt độ nhiệt lượng cháy | là nhiệt độ của sản phẩm cháy hoàn toàn khi mà toàn bộ nhiệt lượng của vùng cháy tỏa ra chỉ dùng để nung nóng sản phẩm cháy đó.  *(GT Lý thuyết quá trình cháy - Xuất bản 2004)* |
| 24 | Ngọn lửa | là vùng phản ứng cháy của các chất cháy khí hoặc hơi .  *(GT Lý thuyết quá trình cháy - Xuất bản 2004)* |
| 25 | Ngọn lửa khuếch tán tầng | là ngọn lửa có khích thước và hình dạng cố định.  *(GT Lý thuyết quá trình cháy - Xuất bản 2004)* |
| 26 | Ngọn lửa rối | là ngọn lửa có dòng khí hoặc hơi khi cháy có tốc độ của dòng chảy đủ lớn hay ngọn lửa không có hình dáng và kích thước cố định .  *(GT Lý thuyết quá trình cháy - Xuất bản 2004)* |
| 27 | Ánh sáng bức xạ của ngọn lửa | là tổng hợp sánh sáng bức xạ của các chất khí 3 nguyên tử trở lên và của các hạt rắn nhỏ trong ngọn lửa .  *(GT Lý thuyết quá trình cháy - Xuất bản 2004)* |
| 28 | Đốt cháy | là hiện tượng cháy do tác động nung nóng của nguồn nhiệt làm cho hỗ hợp cháy bắt cháy.  *(GT Lý thuyết quá trình cháy - Xuất bản 2004)* |
| 29 | Tự cháy | là hiện tượng xuất hiện sự cháy của chất cháy xảy ra ở điều kiện nhiệt độ bình thường của môi trường mà không cần có sự tác động của nguồn nhiệt gấy cháy khác .  *(GT Lý thuyết quá trình cháy - Xuất bản 2004)* |
| 30 | Tự bốc cháy | là hiện tượng hôn hợp cháy ở một nhiệt dộ xác định nào dố tự phản ứng nung nóng làm xuất hiện sự cháy .  *(GT Lý thuyết quá trình cháy - Xuất bản 2004)* |
| 31 | Nhiệt độ tự bốc cháy | là nhiệt độ nhỏ nhất của hỗ hợp cháy tại nhiệt độ đó nhiệt lượng do phản ứng trong hỗ hợp tỏa ra có khả năng tự nung nóng đến xuất hiện sự cháy .  *(GT Lý thuyết quá trình cháy - Xuất bản 2004)* |
| 32 | Chất tự cháy | là những chất có khả năng bị cháy ở ngay nhiệt độ bình thường của môi trường .  *(GT Lý thuyết quá trình cháy - Xuất bản 2004)* |
|  |  |  |
| 33 | Giới hạn nồng độ bắt cháy thấp | là nồng độ thấp nhất của khí hoặc hơi chất cháy với không khí mà nó có khả năng bắt cháy do nguồn bốc cháy nung nóng.  *(GT Lý thuyết quá trình cháy - Xuất bản 2004)* |
| 34 | Giới hạn nồng độ bắt cháy cao | là nồng độ cao nhất của khí hoặc hơi chất cháy với không khí mà nó có khả năng bắt cháy do nguồn bốc cháy nung nóng .  *(GT Lý thuyết quá trình cháy - Xuất bản 2004)* |
| 35 | Nhiệt độ bùng cháy | là nhiệt độ thấp nhất của chất cháy lỏng ở nhiệt độ đó trên bề mặt của nó tạo ra hỗ hợp hơi có khả năng bùng cháy dưới tác dụng của nguồn nhiệt đốt cháy , nhưng tốc độ tạo thành hơi của chất cháy lỏng chưa đủ để duy trì sự cháy ổn định.  *(GT Lý thuyết quá trình cháy - Xuất bản 2004)* |
| 36 | Nhiệt độ tự bắt cháy của chất cháy lỏng | là nhiệt độ thấp nhất của chất cháy lỏng , mà ở nhiệt độ đó trên bề mặt thoáng hơi của chất lỏng tạo với không khí thành hỗ hợp cháy đủ để duy trì sự cháy .  *(GT Lý thuyết quá trình cháy - Xuất bản 2004)* |
| 37 | Giới hạn nhiệt độ bắt cháy của chất cháy lỏng | là nhiệt độ thấp nhất của chất lỏng , ở nhiệt độ đó trên bề mặt nó tạo ra nồng độ hơi bão hòa bằng giới hạn nồng độ cháy thấp .  *(GT Lý thuyết quá trình cháy - Xuất bản 2004)* |
| 38 | Giới hạn nhiệt độ bắt cháy cao của chất cháy lỏng | là nhiệt độ cao nhất của chất cháy lỏng , ở nhiệt độ đó trên bề mặt nó tạo ra nồng độ hơi bão hòa bằng giới hạn nồng độ bốc cháy cao.  *(GT Lý thuyết quá trình cháy - Xuất bản 2004)* |
| 39 | Sự sôi của chất lỏng | là sự chuyển hóa thành hơi ngay trong lòng của chất lỏng  *(GT Lý thuyết quá trình cháy - Xuất bản 2004)* |
| 40 | Vận tốc cháy hoàn toàn của chất cháy rắn | là khối lượng chất cháy rắn bị cháy hết trong một đơn vị thời gian , trên một đơn vị diện tích bề mặt cháy .  *(GT Lý thuyết quá trình cháy - Xuất bản 2004)* |
| 41 | Vận tốc cháy hoàn toàn theo chiều dài của chất cháy rắn | là chiều dài của chất cháy rắn bị cháy hết trong một đơn vị thời gian .  *(GT Lý thuyết quá trình cháy - Xuất bản 2004)* |
| 42 | Vận tốc cháy khối lượng của chất lỏng | là khối lượng chất lỏng bị cháy hết trên một đơn vị diện tích bề mặt thoáng của chất lỏng trong một đơn vị thời gian .  *(GT Lý thuyết quá trình cháy - Xuất bản 2004)* |
| 43 | Vận tốc cháy dài của chất chất lỏng | là chiều sâu mức chất lỏng trong thiết bị chứa bị cháy hết trong một đơn vị thời gian .  *(GT Lý thuyết quá trình cháy - Xuất bản 2004)* |
| 44 | Bụi | là hệ phân tán , trong đó pha phân tán là những hạt nhỏ của chất rắn hoặc lỏng , phân tán trong môi trường chất khí .  *(GT Lý thuyết quá trình cháy - Xuất bản 2004)* |
| 45 | Bụi bay | là bụi mà những hạt rắn hoặc lỏng phân bố lơ lửng trong môi trường khí.  *(GT Lý thuyết quá trình cháy - Xuất bản 2004)* |
| 46 | Bụi lăng | là bụi mà những hạt rắn của nó ở trạng thái keo tụ . |
| 47 | Dẫn nhiệt | là quá trình trao đổi nhiệt năng do sự tiếp xúc trực tiếp giữa các vật hoặc giữa các bộ phận của cùng một vật thể có nhiệt độ khác nhau .  *(Gt Truyền nhiệt trong PCCC – xuất bản 2003)* |
| 48 | Trường nhiệt độ ổn định | là trường nhiệt độ không biến thiên theo thời gian .  *(Gt Truyền nhiệt trong PCCC – xuất bản 2003)* |
| 49 | Trường nhiệt độ không ổn định | là trường nhiệt độ biến thiên theo thời gian .  *(Gt Truyền nhiệt trong PCCC – xuất bản 2003)* |
| 50 | Mặt đẳng nhiệt | là tập hợp của tất cả các điểm có cùng giá trị nhiệt độ ở tại một thời điểm .  *(Gt Truyền nhiệt trong PCCC – xuất bản 2003)* |
| 51 | Gradien nhiệt độ | là đại lượng vectơ có phương trùng với phương pháp tuyến của mặt đẳng nhiệt , có chiều là chiều tăng của nhiệt độ và độ lướn bằng đạo hàm riêng của nhiệt độ theo độ dài của pháp tuyến .  *(Gt Truyền nhiệt trong PCCC – xuất bản 2003)* |
| 52 | Dẫn nhiệt không ổn định | là quá trình dẫn nhiệt tương ứng với trường nhiệt độ không ổn định .  *(Gt Truyền nhiệt trong PCCC – xuất bản 2003)* |
| 53 | Trao đổi nhiệt đối lưu | là quá trình trao đổi nhiệt nhờ sự chuyển động của chất lỏng hoặc chất khí từ vùng có nhiệt độ này sang vùng có nhiệt độ khác.  *(Gt Truyền nhiệt trong PCCC – xuất bản 2003)* |
| 54 | Trao đổi nhiệt đối lưu tự nhiên | là quá trình trao đổi nhiệt đối lưu được thực hiện khi chất lỏng hoặc chất khí chuyển động tự nhiên.  *(Gt Truyền nhiệt trong PCCC – xuất bản 2003)* |
| 55 | Không gian hữu hạn | là không gian chứa chất lỏng hoặc chất khí có kích thước nhỏ , trong đó không thể tách biệt được hai quá trình đốt nóng và làm nguội chất lỏng hoặc khí .  *(Gt Truyền nhiệt trong PCCC – xuất bản 2003)* |
| 56 | Trao đổi nhiệt đối lưu cưỡng bức | là quá trình trao đổi nhiệt được thực hiện nhờ chuyển động cưỡng bức của chất lỏng hoặc chất khí .  *(Gt Truyền nhiệt trong PCCC – xuất bản 2003)* |
| 57 | Trao đổi nhiệt bức xạ | là quá trình trao đổi nhiệt tương hỗ giữa các vật bằng phương thức bức xạ.  *(Gt Truyền nhiệt trong PCCC – xuất bản 2003)* |
| 58 | Dòng bức xạ | là tổng năng lượng bức xạ phát đi từ diện tích bề mặt của vật theo mọi hướng của không gian bán cầu trong một đơn vị thời gian ứng với toàn bộ chiều dài bước sóng.  *(Gt Truyền nhiệt trong PCCC – xuất bản 2003)* |
| 59 | Năng suất bức xạ | là năng lượng bức xạ phát đi từ một đơn vị diện tích bề mặt của vật theo mọi hướng của không gian bán cầu trong một đơn vị thời gian , ứng với toàn bộ chiều dài của bước sóng .  *(Gt Truyền nhiệt trong PCCC – xuất bản 2003)* |
| 60 | Năng suất bức xạ riêng | là năng suất bức xạ của bản thân vật .  *(Gt Truyền nhiệt trong PCCC – xuất bản 2003)* |
| 61 | Năng suất bức xạ hiệu dụng | là tổng của năng suất bức xạ riêng và năng suất bức xạ phản xạ .  *(Gt Truyền nhiệt trong PCCC – xuất bản 2003)* |
| 62 | Năng suất bức xạ hiệu quả | là năng lượng bức xạ vật trao đổi với môi trường xung quanh , trên một đơn vị diện tích bề mặt , trong một đơn vị thời gian .  *(Gt Truyền nhiệt trong PCCC – xuất bản 2003)* |
| 63 | Độ đen của một vật | là đại lượng đặc trưng cho khả năng bức xạ của vật ở cùng nhiệt độ với vật đen tuyệt đối .  *(Gt Truyền nhiệt trong PCCC – xuất bản 2003)* |
| 64 | Ngọn lửa không chiếu sáng | là ngọn lửa bức xạ chọn lọc , tức là các thành phần bức xạ trong ngọn lửa loại này chỉ tồn tại ở thể khí và đặc tính bức xạ của nó có thể khảo sát như bức xạ của hỗn hợp các khí ba nguyên tử .  *(Gt Truyền nhiệt trong PCCC – xuất bản 2003)* |
| 65 | Ngọn lửa chiếu sáng | là ngọn lửa được tao thành từ bức xạ của các chất khí và bức xạ của các hạt chất rắn chứa trong nó .  *(Gt Truyền nhiệt trong PCCC – xuất bản 2003)* |
| 66 | Truyền nhiệt | là quá trình trao đổi nhiệt giữa hai môi trường có nhiệt độ khác nhau qua vách ngăn cách.  *(Gt Truyền nhiệt trong PCCC – xuất bản 2003)* |
| 67 | Thiết bị trao đổi nhiệt | là thiết bị thực hiện sự trao đổi nhiệt giữa hai chất tải nhiệt có nhiệt độ khác nhau.  *(Gt Truyền nhiệt trong PCCC – xuất bản 2003)* |
| 68 | Môi chất | là những chất mà thiết bị dùng để truyền tải và chuyển hóa năng lượng nhiệt với các dạng năng lượng khác.  *(Gt Nhiệt động kỹ thuật trong PCCC – xuất bản 2003)* |
| 69 | Hệ thống nhiệt | là tập hợp những vật thể lớn chúng tác động qua lại lẫn nhau và được tách ra để nghiên cứu các hiện tượng về nhiệt , phần còn lại trong hệ thống là môi trường .  *(Gt Nhiệt động kỹ thuật trong PCCC – xuất bản 2003)* |
| 70 | Áp suất | là lực của môi chất tác dụng thẳng góc lên một đơn vị diện tích bề mặt tiếp xúc.  *(Gt Nhiệt động kỹ thuật trong PCCC – xuất bản 2003)* |
| 71 | Áp suất tuyệt đối | là thông số trạng thái, có thể trực tiếp đo được nhưng thường đo gián tiếp qua áp suất khí trời và phân sai khác giữa áp suất khí trời và áp suất tuyệt đối.  *(Gt Nhiệt động kỹ thuật trong PCCC – xuất bản 2003)* |
| 72 | Nội năng | là tổng của nội động năng tức là động năng của các phần tử chuyển động và nội thế năng tức thế năng trong trường hợp lực tương tác giữa các phân tử . Hay nội năng là phần năng lượng ứng với các vận động nội tại của các phân tử.  *(Gt Nhiệt động kỹ thuật trong PCCC – xuất bản 2003)* |
| 73 | Khí lý tưởng | là khí mà người ta quy ước với nhau rằng , giữa các phân tử , nguyên tử của khí đó không có lực tác dụng tương hỗ với nhau .  *(Gt Nhiệt động kỹ thuật trong PCCC – xuất bản 2003)* |
| 74 | Nhiệt dung riêng của môi chất | là nhiệt lượng cần thiết đưa nhiệt độ của một đơn vị môi chất tăng lên một độ theo một quá trình nào đó.  *(Gt Nhiệt động kỹ thuật trong PCCC – xuất bản 2003)* |
| 75 | Công giãn nở | là công do môi chất thực hiện khi có sự thay đổi về thể tích .  *(Gt Nhiệt động kỹ thuật trong PCCC – xuất bản 2003)* |
| 76 | Ngoại công | là công giãn nở dùng để thỏa mãn các phụ tải bên ngoài . |
| 77 | Quá trình đẳng tích | là quá trình biến đổi trong đó thể tích của hệ không thay đổi.  *(Gt Nhiệt động kỹ thuật trong PCCC – xuất bản 2003)* |
| 78 | Quá trình đẳng áp | là quá trình biến đổi trong đó áp suất của hệ không đổi.  *(Gt Nhiệt động kỹ thuật trong PCCC – xuất bản 2003)* |
| 79 | Quá trình đẳng nhiệt | là quá trình biển đổi mà nhiệt độ không thay đổi.  *(Gt Nhiệt động kỹ thuật trong PCCC – xuất bản 2003)* |
| 80 | Quá trình đoạn nhiệt | là quá trình biến đổi mà hệ không trao đổi nhiệt với bên ngoài .  *(Gt Nhiệt động kỹ thuật trong PCCC – xuất bản 2003)* |
| 81 | Quá trình thuận nghịch | là quá trình nếu nó có thể diễn biến theo cả hai chiều và nếu lúc đầu hệ thực hiện quá trình thuận, sau đó thực hiện quá trình ngược lại thì hệ phải trở về trạng thái ban đầu mà môi trường bên ngoài không chịu bất cứ một sự biến đổi nào .  *(Gt Nhiệt động kỹ thuật trong PCCC – xuất bản 2003)* |
| 82 | Quá trình không thuận nghịch | nếu quá trình ngược có thể đưa hệ về trạng thái ban đầu nhưng có sự can thiệp của môi trường bên ngoài .  *(Gt Nhiệt động kỹ thuật trong PCCC – xuất bản 2003)* |
| 83 | Pha trong kỹ thuật | là một hệ đồng nhất có tính chất vật lý như nhau ở tất cả mọi phần của vật thể đó .  *(Gt Nhiệt động kỹ thuật trong PCCC – xuất bản 2003)* |
| 84 | Sự kết tinh | là sự chuyển hóa từ pha lỏng sang pha kết tinh. |
| 85 | Sự thăng hoa | là sự chuyển hóa từ pha rắn sang pha khí trong điều kiện nhiệt độ thấp .  *(Gt Nhiệt động kỹ thuật trong PCCC – xuất bản 2003)* |
| 86 | Sự hóa hơi | là sự chuyển hóa từ pha lỏng sang pha khí .  *(Gt Nhiệt động kỹ thuật trong PCCC – xuất bản 2003)* |
| 87 | Sự ngưng tụ | là quá trình chuyển hóa từ pha khí sang pha lỏng .  *(Gt Nhiệt động kỹ thuật trong PCCC – xuất bản 2003)* |
| 88 | Tiết lưu | là một quá trình nhiệt động học , nó xảy ra khi dòng hơi nước ( ở pha lỏng hoặc khí ) đi qua một thiết bị tiết lưu .  *(Gt Nhiệt động kỹ thuật trong PCCC – xuất bản 2003)* |
| 89 | Đám cháy xảy ra ở trong phòng | là quá trình đặc trưng kéo theo sự thay đổi thành phần môi trường có ở trong phòng.  *(Gt Nhiệt động kỹ thuật trong PCCC – xuất bản 2003)* |
| 90 | Đám cháy : | +) Theo TCVN 5303-1990 : Đám cháy là sự cháy ngoài sự kiểm soát của con người và gây ra thiệt hại về người và tài sản.  +) Theo các chuyên gia về PCCC : Đám cháy là sự cháy xuất hiện ngẫu nhiên hay ác ý mà nó tiếp tục phát triển và cháy cho đến khi cháy hết hoàn toàn chất cháy hoặc xuất hiện các điều kiện dẫn đến tự tắt hay áp dụng các biện pháp tích cực nhằm khống chế và dập tắt nó .  *(Gt Cơ sở lý hóa quá trình phát triển &*  *dặp tắt đám cháy-xuất bản 2002)* |
| 91 | Nổ | là sự biến đổi cực nhanh về mặt hóa học kèm theo sự chuyển hóa thế năng thành động có tỏa nhiệt và sinh khí nén .  *(Gt Cơ sở lý hóa quá trình phát triển &*  *dặp tắt đám cháy-xuất bản 2002)* |
| 92 | Thời gian cháy | là thời điểm từ khi xuất hiện cháy cho đến khi nó bị dập tắt hoàn toàn .  *(Gt Cơ sở lý hóa quá trình phát triển &*  *dặp tắt đám cháy-xuất bản 2002)* |
| 93 | Diện tích cháy | là diện tích hình chiếu đứng hoặc bằng của vùng cháy . |
| 94 | Nhiệt độ đám cháy : | + ) Với đám cháy ngoài : là nhiệt độ của ngọn lửa.  +) Với đám cháy trong : là nhiệt độ trung bình thể tích của môi trường khí trong phòng .  *(Gt Cơ sở lý hóa quá trình phát triển &*  *dặp tắt đám cháy-xuất bản 2002)* |
| 95 | Vận tốc cháy lan | là tốc độ lan truyền của ngọn lửa trên một bề mặt trong một đơn vị thời gian .  *(Gt Cơ sở lý hóa quá trình phát triển &*  *dặp tắt đám cháy-xuất bản 2002)* |
| 96 | Vận tốc cháy hoàn toàn khối lượng | là khối lượng chất cháy cháy hết hoàn toàn trong một đơn vị thời gian .  *(Gt Cơ sở lý hóa quá trình phát triển &*  *dặp tắt đám cháy-xuất bản 2002)* |
| 97 | Vận tốc cháy hoàn toàn khối lượng quy đổi | là khối lượng chất cháy cháy hết trong một đơn vị thời gian trên một đơn vị diện tích.  *(Gt Cơ sở lý hóa quá trình phát triển &*  *dặp tắt đám cháy-xuất bản 2002)* |
| 98 | Vận tốc cháy sâu | là quãng đường dịch chuyển của bề mặt chất cháy trong một đơn vị thời gian theo phương vuông góc với ngọn lửa.  *(Gt Cơ sở lý hóa quá trình phát triển &*  *dặp tắt đám cháy-xuất bản 2002)* |
| 99 | Cường độ trao đổi khí | là khối lượng không khí xâm nhập vào một đơn vị diện tích đám cháy trong một đơn vị thời gian .  *(Gt Cơ sở lý hóa quá trình phát triển &*  *dặp tắt đám cháy-xuất bản 2002)* |
| 100 | Mật độ khói | là số lượng phần tử rắn trong một đơn vị thể tích vùng khói .  *(Gt Cơ sở lý hóa quá trình phát triển &*  *dặp tắt đám cháy-xuất bản 2002)* |
| 101 | Nhiệt lượng của đám cháy | là số lượng nhiệt phát ra từ đám cháy trong một đơn vị thời gian .  *(Gt Cơ sở lý hóa quá trình phát triển &*  *dặp tắt đám cháy-xuất bản 2002)* |
| 102 | Tải trọng chất cháy | là khối lượng chất cháy cháy hết trên một đơn vị diện tích sàn .  *(Gt Cơ sở lý hóa quá trình phát triển &*  *dặp tắt đám cháy-xuất bản 2002)* |
| 103 | Hệ số bề mặt cháy | là hệ số tỷ lệ giữa tổng diện tích bề mặt bị cháy trên diện tích đám cháy .  *(Gt Cơ sở lý hóa quá trình phát triển &*  *dặp tắt đám cháy-xuất bản 2002)* |
| 104 | Vùng cháy | là vùng không gian mà ở đó xảy ra sự chuẩn bị các chất cháy đủ điều kiện bốc cháy ( nung nóng , nhiệt phân , bay hơi ) và diễn ra các phản ứng cháy .  *(Gt Cơ sở lý hóa quá trình phát triển &*  *dặp tắt đám cháy-xuất bản 2002)* |
| 105 | Vùng nhiệt tác động | là một phần không gian liền kề với vùng cháy mà ở trong đó dưới tác động của nhiệt cao các chất và vật liệu bị đốt nóng biến dạng mất khả năng chịu lực bị phân hủy nhiệt và con người không thể chịu đựng được nếu không có các biện pháp bảo vệ .  *(Gt Cơ sở lý hóa quá trình phát triển &*  *dặp tắt đám cháy-xuất bản 2002)* |
| 106 | Vùng khói | là khoảng không gian liền kề với vùng cháy mà ở trong đó chứa đầy khói và khí độc với nồng độ cao gây tác hại với sức khỏe con và tính mạng con người .  *(Gt Cơ sở lý hóa quá trình phát triển &*  *dặp tắt đám cháy-xuất bản 2002)* |
| 107 | Quá trình lý học | là các quá trình tạo ra sự tiếp xúc phân tử giữa các phân tử chất cháy và chất oxy hóa .  *(Gt Cơ sở lý hóa quá trình phát triển &*  *dặp tắt đám cháy-xuất bản 2002)* |
| 108 | Quá trình hóa học | là các quá trình làm thay đổi tính chất lý học của các chất ban đầu .  *(Gt Cơ sở lý hóa quá trình phát triển &*  *dặp tắt đám cháy-xuất bản 2002)* |
| 109 | Đám cháy ngoài | là đám cháy mà quá trình trao đổi khí không bị giới hạn bởi các cấu kiện xây dựng bao quanh.  *(Gt Cơ sở lý hóa quá trình phát triển &*  *dặp tắt đám cháy-xuất bản 2002)* |
| 110 | Động học của đám cháy | là sự thay đổi các thông số cơ bản đám cháy theo không gian và thời gian .  *(Gt Cơ sở lý hóa quá trình phát triển &*  *dặp tắt đám cháy-xuất bản 2002)* |
| 111 | Chế độ nhiệt của đám cháy trong | là sự thay đổi nhiệt độ trung bình thể tích của đám cháy trong heo thời gian  *(Gt Cơ sở lý hóa quá trình phát triển &*  *dặp tắt đám cháy-xuất bản 2002)* |
| 112 | Sự trao đổi khí đám cháy trong | là sự hình thành các dòng khí đối lưu ở phía trên và có sự trao đổi cháy .  *(Gt Cơ sở lý hóa quá trình phát triển &*  *dặp tắt đám cháy-xuất bản 2002)* |
| 113 | Mặt phẳng cân bằng ấp suất | là mặt tương đối ở phía trên vùng cháy mà tại đó áp suất dư bằng không .  *(Gt Cơ sở lý hóa quá trình phát triển &*  *dặp tắt đám cháy-xuất bản 2002)* |
| 114 | Chất chữa cháy được hiểu | là các chất và vật liệu , nhờ chúng để tạo ra các điều kiện dập cháy .  *(Gt Cơ sở lý hóa quá trình phát triển &*  *dặp tắt đám cháy-xuất bản 2002)* |
| 115 | Bọt | là một hệ thống phân tán hai pha khí và lỏng , nó bao gồm các bong bóng , bên trong chứa đầy khí hoặc hơi và được phân cách bằng màng mỏng chất lỏng .  *(Gt Cơ sở lý hóa quá trình phát triển &*  *dặp tắt đám cháy-xuất bản 2002)* |
| 116 | Độ nở của bọt | là tỷ số giữa thể tích bọt và thể tích dung dịch chất tạo bọt.  *(Gt Cơ sở lý hóa quá trình phát triển &*  *dặp tắt đám cháy-xuất bản 2002)* |
| 117 | Độ bền của bọt | là thời gian tồn tại của phần tử bọt hay một đơn vị thể tích bọt.  *(Gt Cơ sở lý hóa quá trình phát triển &*  *dặp tắt đám cháy-xuất bản 2002)* |
| 118 | Sự phá hủy bọt trong điều kiện bình thường | là quá trình thoát dung dịch và phá vỡ các màng phân chia bóng bọt.  *(Gt Cơ sở lý hóa quá trình phát triển &*  *dặp tắt đám cháy-xuất bản 2002)* |
| 119 | Cường độ phun chất chữa cháy | là số lượng chất chữa cháy cần phải phun vào một đơn vị diện tích , thể tích hay một đơ vị chiều dài chu vi của đám cháy trong một đơn vị thời gian .  *(Gt Cơ sở lý hóa quá trình phát triển &*  *dặp tắt đám cháy-xuất bản 2002)* |
| 120 | Tính dẫn nhiệt của vật liệu | là tính chất để cho nhiệt truyền qua từ mặt này sang mặt khác .  *(Gt Vật liệu xây dựng trong điều kiện cháy – xuất bản 2002)* |
| 121 | Tính chịu lửa của vật liệu | là tính chất của cấu kiện và kết cấu xây dựng giữ được khả năng chịu lửa cũng như khả năng chống lại sự hình thành các lỗ hổng và sự nung nóng đến nhiệt độ tới hạn và lan truyền ngọn lửa .  *(Gt Vật liệu xây dựng trong điều kiện cháy – xuất bản 2002)* |
| 122 | Tính chống cháy của vật liệu | là khả năng của vật liệu chịu được tác dụng của ngọn lửa trong một khoảng thời gian nhất định .  *(Gt Vật liệu xây dựng trong điều kiện cháy – xuất bản 2002)* |
| 123 | Vật liệu không cháy | là vật liệu dưới tác dụng của ngọn lửa hay nhiệt độ cao không bị cháy và không bị biến hình nhiều .  *(Gt Vật liệu xây dựng trong điều kiện cháy – xuất bản 2002)* |
| 124 | Vật liệu khó cháy | là vật liệu chỉ bị cháy có ngọn lửa hoặc cháy âm ỉ dưới tác dụng của ngọn lửa hay nhiệt độ cao, nhưng khi ngừng tác nhân gây cháy thì vật liệu cũng ngừng cháy .  *(Gt Vật liệu xây dựng trong điều kiện cháy – xuất bản 2002)* |
| 125 | Vật liệu dễ cháy | là vật liệu có thể bùng cháy lên dưới tác dụng của ngọn lửa hay nhiệt độ cao và vẫn tiếp tục cháy duy trì sự cháy sau khi cách ly chúng với nguồn gây cháy .  *(Gt Vật liệu xây dựng trong điều kiện cháy – xuất bản 2002)* |
| 126 | Cường độ | là khả năng của vật liệu chống lại sự phá hoại của ứng suất xuất hiện trong vật liệu do ngoại lực hoặc điều kiện môi trường  *(Gt Vật liệu xây dựng trong điều kiện cháy – xuất bản 2002)* |
| 127 | Tính biến dạng của vật liệu | là tính chất của nó có thể thay đổi hình dáng , kích thước dưới tác động của tải trọng bên ngoài.  *(Gt Vật liệu xây dựng trong điều kiện cháy – xuất bản 2002)* |
| 128 | Chất kết dính vô cơ | là loại vật liệu là loại vật liệu ( thường ở dạng bột) khi nhào trộn với nước thì tạo thành loại hồ dẻo , dưới tác dụng của các quá trình hóa lí tự nó có thể rắn chắc và chuyển sang trạng thái đá .  *(Gt Vật liệu xây dựng trong điều kiện cháy – xuất bản 2002)* |
| 129 | Bêtông | là loại vật liệu đá nhân tạo nhận được bằng cách đổ khuân và làm rắn chắc một hỗn hợp hợp lý của chất kết dính, nước , cốt liệu ( cát , đá , sỏi hay đá dăm ) và chất phụ gia.  *(Gt Vật liệu xây dựng trong điều kiện cháy – xuất bản 2002)* |
| 130 | Bêtông cốt thép | là loại vật liệu xây dựng mà bêtông và cốt thép cùng làm việc trong một thể thống nhất .  *(Gt Vật liệu xây dựng trong điều kiện cháy – xuất bản 2002)* |
| 131 | Vật liệu cách nhiệt | là loại vật liệu dùng để làm giảm sự trao đổi nhiệt với môi trường xung quanh cho các kết cấu xây dựng , các thiết bị công nghiệp và các loại đường ống.  *(Gt Vật liệu xây dựng trong điều kiện cháy – xuất bản 2002)* |
| 132 | Bông khoáng | là vật liệu cách nhiệt bao gồm khối sợi dạng thủy tinh , các mảnh vụn silicat và những sợi ngắn cực mảnh được sản xuất từ hỗ hợp nóng chảy của các khoáng vật tạo ra đá hoặc xỉ luyện kim.  *(Gt Vật liệu xây dựng trong điều kiện cháy – xuất bản 2002)* |
| 133 | Bông thủy tinh | là vật liệu cách nhiệt dạng sợi sản xuất từ khối thủy tinh nóng chảy .  *(Gt Vật liệu xây dựng trong điều kiện cháy – xuất bản 2002)* |
| 134 | Âm | là sự truyền giao động dưới sóng của các phân tử của môi trường đàn hồi  *(Gt Vật liệu xây dựng trong điều kiện cháy – xuất bản 2002)* |
| 135 | Tiếng ồn | là tổng hợp của của nhiều thứ âm mà tần số và cường độ của chúng biến đổi nhanh .  *(Gt Vật liệu xây dựng trong điều kiện cháy – xuất bản 2002)* |
| 136 | Vật liệu hút âm | là những vật liệu trang trí bên trong nhà với mục đích cải thiện các tính chất của âm .  *(Gt Vật liệu xây dựng trong điều kiện cháy – xuất bản 2002)* |
| 137 | Kính xây dựng | là loại vật liệu với thành phần cơ bản là thủy tinh .  *(Gt Vật liệu xây dựng trong điều kiện cháy – xuất bản 2002)* |
| 138 | Thủy tinh | là một dung dịch rắn ở dạng vô định hình nhận được bằng cách làm quá nguội khối silicat nóng chảy.  *(Gt Vật liệu xây dựng trong điều kiện cháy – xuất bản 2002)* |
| 139 | Chất dẻo | là tên gọi của một nhóm vật liệu hữu cơ ( nhân tạo hoặc tự nhiên) , mà các cao phân tử - pôlime – là thành phần chính của nó , có khả năng tạo thành dưới tác dụng của nhiệt độ , áp suất và sau vẫn giữ nguyên được hình dạng đó .  *(Gt Vật liệu xây dựng trong điều kiện cháy – xuất bản 2002)* |
| 140 | Chất hóa dẻo | là những chất làm tăng tính dẻo cho chất dẻo .  *(Gt Vật liệu xây dựng trong điều kiện cháy – xuất bản 2002)* |
| 141 | Chất xúc tác | là chất có tác dụng rút ngắn thời gian rắn chắc của chất dẻo .  *(Gt Vật liệu xây dựng trong điều kiện cháy – xuất bản 2002)* |
| 142 | Chất dẻo cứng | là vật liệu đàn hồi rắn , cấu trúc vô định hình , có môđun đàn hồi lớn hơn 10000kg/cm2 , độ giãn dài khi đứt nhỏ , giữ được hình dạng dưới tác dụng của ngoại lực trong điều kiện nhiệt độ thường và nhiệt độ cao .  *(Gt Vật liệu xây dựng trong điều kiện cháy – xuất bản 2002)* |
| 143 | Chất dẻo bán cứng | là vật liệu đàn hồi rắn , cấu trúc tinh thể , có môđun đàn hồi trung bình trên 4000kg/cm2,độ giãn dài tương đối và độ giãn dài dư khi đứt .  *(Gt Vật liệu xây dựng trong điều kiện cháy – xuất bản 2002)* |
| 144 | Chất dẻo mềm | là vật liệu mềm và đàn hồi , có môđun đàn hồi thấp (<200kG/cm2), độ giãn dài tương đối lớn , độ giãn dài dư nhỏ.  *(Gt Vật liệu xây dựng trong điều kiện cháy – xuất bản 2002)* |
| 145 | Gỗ | là vật liệu thiên nhiên được sử dụng khá rộng rãi trong xây dựng và trong sinh hoạt vì những ưu điểm cơ bản sau : nhẹ , nó có cường độ khá cao , cách âm, cách nhiệt , và cách điện tốt , dễ gia công , vân gỗ có giá trị mỹ thuật cao.  *(Gt Vật liệu xây dựng trong điều kiện cháy – xuất bản 2002)* |
| 146 | Nhóm cháy | là đặc tính phân nhóm theo mức độ cháy của các chất và vật liệu .  *(Gt Vật liệu xây dựng trong điều kiện cháy – xuất bản 2002)* |
| 147 | Vật liệu xây dựng thuộc nhóm cháy | là những vật liệu khi chịu tác động của ngọn lửa hoặc nhiệt độ cao thì bốc cháy có ngọn lửa , cháy âm ỉ hay cacbon hóa và vẫn tiếp tục cháy có ngọn lửa hoặc cháy âm ỉ hay bị cacbon hóa khi cách li chúng với nguồn gây cháy.  *(Gt Vật liệu xây dựng trong điều kiện cháy – xuất bản 2002)* |
| 148 | Cấu kiện xây dựng thuộc nhóm cháy | là những cấu kiện được làm từ vật liệu cháy, không được bảo vệ chống cháy tránh tác động của nhiệt độ cao.  *(Gt Vật liệu xây dựng trong điều kiện cháy – xuất bản 2002)* |
| 149 | Vât liệu xây dựng thuộc nhóm khó cháy | là những vật liệu dưới tác động của lửa hay nhiệt độ cao thì bốc cháy , cháy âm ỉ , hoặc cacbon hóa và vẫn tiếp tục cháy âm ỉ , hoặc cacbon hóa khi có nguồn gây cháy. Nhưng sau khi cách li khỏi nguồn nhiệt thì nhừng cháy hoặc ngừng cháy âm ỉ.  *(Gt Vật liệu xây dựng trong điều kiện cháy – xuất bản 2002)* |
| 150 | Vật liệu xây dựng thuộc nhóm không cháy | là vật liệu xây dựng khi chịu tác động của ngọn lửa hoặc nhiệt độ cao thì không bốc cháy có ngọn lửa , không cháy âm ỉ hoặc không cacbon hóa .  *(Gt Vật liệu xây dựng trong điều kiện cháy – xuất bản 2002)* |
| 151 | Bảo vệ chống cháy | là tăng khả năng chống lại tác động của ngọn lửa bằng cách hạn chế khả năng tự cháy và khả năng lan truyền ngọn lửa .  *(Gt Vật liệu xây dựng trong điều kiện cháy – xuất bản 2002)* |
|  |  |  |
| 152 | Báo cháy | là báo cháy , được bắt đầu do một người hay một thiết bị tự động thực hiện. *(TCVN 9310-3:2012 (ISO 8421-3:1990)về PCCC)* |
| 153 | Báo cháy giả | là đám cháy được báo đã và đang không tồn tại .Báo cháy giả này có thể do ác ý, nhầm lẫn hay sự cố ngẫu nhiên  *(TCVN 9310-3:2012 (ISO 8421-3:1990)về PCCC)* |
| 154 | Hệ thống phát hiện và báo cháy tự động | là bộ phận phát hiện cháy, kích hoạt báo cháy và kích hoạt các hoạt động khác nếu cần một cách tự động.  *(TCVN9310-3:2012(ISO 8421-3:1990)về PCCC)* |
| 155 | Trạm báo cháy trung tâm | là một trung tâm thường xuyên có nhân viên trực, của một tổ chức nằm ngoài khu nhà được bảo vệ hoặc được theo dõi, và các nhân viên của trung tâm này, khi nhận được cuộc gọi báo cháy sẽ báo cho cơ quan phòng cháy chữa cháy  *(TCVN9310-3:2012(ISO 8421-3:1990)về PCCC)* |
| 156 | Trung tâm kiểm soát | là phòng thường xuyên có nhân viên trực ở bên trong hoặc gần khu nhà có thể gặp rủi ro để nhận các cuộc gọi khẩn cấp, được trang bị các thiết bị thông báo tình hình trong mỗi khu vực được bảo vệ và có các phương tiện liên lạc cần thiết để chuyển những cuộc gọi ứng cứu đến các cơ quan cứu hộ  *(TCVN9310-3:2012(ISO 8421-3:1990)về PCCC)* |
| 157 | Thiết bị phòng cháy chữa cháy tự động | là thiết bị tự động được sử dụng để khởi động thiết bị phòng cháy chữa cháy tự động sau khi nhận được tín hiệu từ trung tâm báo cháy.  *(TCVN9310-3:2012(ISO 8421-3:1990)về PCCC)* |
| 158 | Phòng điều khiển | là phòng thường xuyên có nhân viên trực và được trang bị đầy đủ, nằm trong khu nhà của đơn vị phòng cháy chữa cháy. Tại đó người ta nhận các cuộc gọi khẩn cấp và sau đó điều động người, phương tiện và thiết bị.  *(TCVN9310-3:2012(ISO 8421-3:1990)về PCCC)* |
| 159 | Tín hiệu báo lỗi ( tín hiệu trục trặc) | là tín hiệu tự động có thể nghe thấy và nhìn thấy để cảnh báo rằng hệ thống đang bị trục trặc.  *(TCVN9310-3:2012(ISO 8421-3:1990)về PCCC)* |
| 160 | Trạm tiếp nhận tín hiệu báo lỗi | là phòng tiếp nhận tín hiệu báo lỗi và kích hoạt các biện pháp sửa chữa cần thiết.  *(TCVN9310-3:2012(ISO 8421-3:1990)về PCCC)* |
| 161 | Thiết bị truyền dẫn tín hiệu báo lỗi | là thiết bị trung chuyển, truyền dẫn tín hiệu báo lỗi từ trung tâm báo cháy đến trạm tiếp nhận tín hiệu báo lỗi .  *(TCVN9310-3:2012(ISO 8421-3:1990)về PCCC)* |
| 162 | Hộp báo cháy bằng thủ công | là thiết bị kích hoạt bằng thủ công vào hệ thống phát hiện và báo cháy tự động.  *(TCVN9310-3:2012(ISO 8421-3:1990)về PCCC)* |
| 163 | Thiết bị kiểm soát báo cháy và phát hiện cháy | là thiết bị cung cấp năng lượng cho các đầu báo cháy và:  a) Được sử dụng để nhận tín hiệu phát hiện cháy và kích hoạt tín hiệu báo cháy;  b) Có thể chuyển tín hiệu phát hiện cháy qua thiết bị truyền tín hiệu báo cháy đến cơ quan phòng cháy chữa cháy hoặc đến các thiết bị chữa cháy tự động;  c) Được sử dụng để tự động giám sát sự làm việc đúng đắn của hệ thống.  *(TCVN9310-3:2012(ISO 8421-3:1990)về PCCC)* |
| 164 | Thiết bị báo cháy bằng thủ công | là thiết bị báo cháy, vận hành thủ công, phát ra tín hiệu báo cháy có thể nghe hoặc nhìn thấy.  *(TCVN9310-3:2012(ISO 8421-3:1990)về PCCC)* |
| 165 | Trạm tiếp nhận báo cháy | là trung tâm đặt bên trong hoặc cách xa khu nhà được bảo vệ, từ đó người ta có thể kích hoạt các biện pháp bảo vệ hoặc chữa cháy cần thiết bất kỳ lúc nào.  *(TCVN9310-3:2012(ISO 8421-3:1990)về PCCC)* |
| 166 | Thiết bị truyền tín hiệu báo cháy | là thiết bị trung gian truyền tín hiệu báo động từ thiết bị kiểm soát báo cháy và phát hiện cháy đến trạm tiếp nhận tín hiệu báo cháy.  *(TCVN9310-3:2012(ISO 8421-3:1990)về PCCC)* |
| 167 | Thiết bị phát tín hiệu cháy | là thiết bị không nằm trong thiết bị kiểm soát báo cháy và phát hiện cháy, dùng để cảnh báo có cháy, ví dụ như còi phát tín hiệu hay thiết bị tín hiệu quang học.  *(TCVN9310-3:2012(ISO 8421-3:1990)về PCCC)* |
| 168 | Còi (chuông) báo cháy | là bộ phận của hệ thống báo cháy đưa ra tín hiệu báo cháy bằng âm thanh.  *(TCVN9310-3:2012(ISO 8421-3:1990)về PCCC)* |
| 169 | Hệ thống báo cháy | là hệ thống kết hợp các bộ phận để tạo ra tín hiệu báo cháy nghe được hoặc nhìn thấy được hoặc cảm nhận được. Hệ thống cũng có thể kích hoạt các hoạt động hỗ trợ khác.  *(TCVN9310-3:2012(ISO 8421-3:1990)về PCCC)* |
| 170 | Gọi báo cháy | là báo cháy do một người nói trực tiếp hoặc gọi điện thoại tới phòng điều hành hoạt động chữa cháy.  *(TCVN9310-3:2012(ISO 8421-3:1990)về PCCC)* |
| 171 | Điện thoại báo cháy | là điện thoại dành riêng để thực hiện những cuộc gọi báo cháy  *(TCVN9310-3:2012(ISO 8421-3:1990)về PCCC)* |
| 172 | Đường điện thoại phục vụ báo cháy | là đường điện thoại chỉ dành để truyền thông tin về báo cháy.  *(TCVN9310-3:2012(ISO 8421-3:1990)về PCCC)* |
| 173 | Khu nhà được bảo vệ (hoặc được giám sát) | là khu nhà hay một phần của nhà được trang bị một hệ thống chữa cháy tự động hoặc các hệ thống phát hiện cháy và/hoặc chữa cháy.  *(TCVN9310-3:2012(ISO 8421-3:1990)về PCCC)* |
| 174 | Thiết bị khởi động (thiết bị kích hoạt) | là thiết bị cho phép được vận hành tự động hoặc thủ công để kích hoạt báo động, ví dụ đầu báo cháy, hộp báo cháy thủ công hay một công tắc áp suất.  *(TCVN9310-3:2012(ISO 8421-3:1990)về PCCC)* |
| 175 | Vùng | là khu vực hay không gian có một nhóm các thiết bị phát hiện cháy tự động và/hoặc thủ công trong thiết bị kiểm soát báo cháy và phát hiện cháy, những đầu báo này cùng được hiển thị trên một màn hình (hoặc vùng màn hình) riêng.  *(TCVN9310-3:2012(ISO 8421-3:1990)về PCCC)* |
| 176 | Máy chỉ báo vùng | là bộ phận của thiết bị chỉ báo cháy cho thấy một cách trực quan về vùng phát ra nguồn tín hiệu báo cháy ban đầu hoặc tín hiệu báo lỗi  *(TCVN9310-3:2012(ISO 8421-3:1990)về PCCC)* |
| 177 | Đầu báo cháy kích hoạt | là dạng đầu báo cháy, không phải là bộ phận của hệ thống báo cháy, được sử dụng để kích hoạt thiết bị phụ trợ.  *(TCVN9310-3:2012(ISO 8421-3:1990)về PCCC)* |
| 178 | Đầu báo cháy | là bộ phận của một hệ thống phát hiện cháy tự động gồm ít nhất một bộ cảm biến kiểm soát hiện tượng vật lý và/hoặc hóa học thích hợp, để phát ra tín hiệu đến thiết bị kiểm soát báo cháy và phát hiện cháy.  *(TCVN9310-3:2012(ISO 8421-3:1990)về PCCC)* |
| 179 | Đầu báo cháy ngọn lửa | là đầu báo cháy phản ứng với bức xạ nhiệt phát ra từ ngọn lửa.  *(TCVN9310-3:2012(ISO 8421-3:1990)về PCCC)* |
| 180 | Đầu báo cháy cảm ứng khí cháy | là đầu báo cháy nhạy cảm với các chất khí sinh ra khi cháy và/hoặc sự phân hủy do nhiệt.  *(TCVN9310-3:2012(ISO 8421-3:1990)về PCCC)* |
| 181 | Đầu báo cháy nhiệt | là đầu báo cháy nhạy cảm nhiệt độ khác thường và/hoặc mức độ gia tăng nhiệt độ và/hoặc sự chênh lệch về nhiệt độ.  *(TCVN9310-3:2012(ISO 8421-3:1990)về PCCC)* |
| 182 | Đầu báo khói ion hóa | là đầu báo cháy nhạy cảm với các sản phẩm sinh ra khi cháy có khả năng ảnh hưởng tới các mạch ion hóa bên trong đầu báo cháy.  *(TCVN9310-3:2012(ISO 8421-3:1990)về PCCC)* |
| 183 | Đầu báo cháy tuyến thẳng | là đầu báo cháy phản ứng với hiện tượng được kiểm soát trong khu vực xung quanh một đường thẳng liên tục.  *(TCVN9310-3:2012(ISO 8421-3:1990)về PCCC)* |
| 184 | Đầu báo cháy đa điểm | là đầu báo cháy phản ứng với hiện tượng được kiểm soát trong khu vực xung quanh của nhiều bộ cảm biến, ví dụ các đầu đo nhiệt.  *(TCVN9310-3:2012(ISO 8421-3:1990)về PCCC)* |
| 185 | Đầu báo khói quang học (quang điện) | là đầu báo cháy nhạy cảm với các sản phẩm sinh ra khi cháy mà có khả năng ảnh hưởng đến sự hấp thụ bức xạ hay tán xạ trong vùng hồng ngoại, vùng nhìn thấy được và/hoặc vùng cực tím  của phổ điện từ.  *(TCVN9310-3:2012(ISO 8421-3:1990)về PCCC)* |
| 186 | Đầu báo cháy điểm | là đầu báo cháy phản ứng với hiện tượng cháy được kiểm soát trong khu vực xung quanh một bộ cảm biến.  *(TCVN9310-3:2012(ISO 8421-3:1990)về PCCC)* |
| 187 | Hộp báo cháy tự hành | là thiết bị phát hiện cháy có tất cả các bộ phận cần thiết (có thể trừ nguồn năng lượng) được bao bọc chung trong một vỏ, để phát hiện cháy và phát tín hiệu báo cháy bằng âm thanh nghe thấy được.  *(TCVN9310-3:2012(ISO 8421-3:1990)về PCCC)* |
| 188 | Đầu báo khói (smoke detector) | là đầu báo cháy nhạy cảm với các hạt chất rắn hoặc lỏng sinh ra khi có cháy và/hoặc quá trình phân rã nhiệt hóa trong không khí.  *(TCVN9310-3:2012(ISO 8421-3:1990)về PCCC)* |
|  |  |  |
| 189 | Thời gian có mặt tại đám cháy | là khoảng thời gian từ khi nhận được tin báo cháy hoặc trường hợp khẩn cấp khác đến khi lực lượng, phương tiện chữa cháy đến được hiện trường.  *(TCVN9310-8-2012(ISO 8421-8:1990)về PCCC)* |
| 190 | Tháp tập luyện | là nhà cao kiểu tháp chủ yếu được dùng cho đội chữa cháy tập luyện và để phơi khô vòi chữa cháy.  *(TCVN9310-8-2012(ISO 8421-8:1990)về PCCC)* |
| 191 | Tin báo khẩn cấp | là báo cháy hoặc các trường hợp khẩn cấp khác mà đội chữa cháy nhận được.  *(TCVN9310-8-2012(ISO 8421-8:1990)về PCCC)* |
| 192 | Số máy khẩn cấp | là số điện thoại đặc biệt được dùng để với trạm dịch vụ cấp cứu  *(TCVN9310-8-2012(ISO 8421-8:1990)về PCCC)* |
| 193 | Báo cháy giả ác ý | là báo cháy giả phát ra do một người biết rõ không có sự cố khẩn cấp.  *(TCVN9310-8-2012(ISO 8421-8:1990)về PCCC)* |
| 194 | Báo cháy giả với dụng ý tốt | là báo cháy giả phát ra do một người với dụng ý tốt tin rằng có cháy hoặc sự cố khẩn cấp.  *(TCVN9310-8-2012(ISO 8421-8:1990)về PCCC)* |
| 195 | Báo cháy giả, do hỏng hóc hệ thống | là báo cháy giả do thiết bị hỏng hóc phát ra.  *(TCVN9310-8-2012(ISO 8421-8:1990)về PCCC)* |
| 196 | Đội chữa cháy | là tổ chức gồm những người được huấn luyện, có phương tiện và thiết bị để dập tắt các đám cháy và các trường hợp khẩn cấp khác.  *(TCVN9310-8-2012(ISO 8421-8:1990)về PCCC)* |
| 197 | Nhiệm vụ đội chữa cháy | là thuật ngữ chung để chỉ các hoạt động của đội chữa cháy có thể bao gồm cả việc cứu nạn (có thể kể cả cấp cứu y tế), chữa cháy, cứu nạn và phòng chống cháy.  *(TCVN9310-8-2012(ISO 8421-8:1990)về PCCC)* |
| 198 | Đội chữa cháy tư nhân | là đội chữa cháy được thành lập và cấp kinh phí trong khuôn khổ của một tổ chức để đảm bảo việc phòng cháy chữa cháy đối với tài sản và con người của tổ chức đó.  *(TCVN9310-8-2012(ISO 8421-8:1990)về PCCC)* |
| 199 | Đội chữa cháy công cộng | là đội chữa cháy được điều hành bằng quy chế, thực hiện việc chữa cháy, cứu nạn hoặc các công việc sự cố khẩn cấp khác và trong một số trường hợp, thực hiện việc phòng cháy với cộng đồng.  *(TCVN9310-8-2012(ISO 8421-8:1990)về PCCC)* |
| 200 | Nhân viên chữa cháy | là thành viên tham gia một cách chủ động vào hoạt động của đội chữa cháy.  *(TCVN9310-8-2012(ISO 8421-8:1990)về PCCC)* |
| 201 | Nhân viên chữa cháy chuyên nghiệp | là người có nghề nghiệp chính là chữa cháy.  *(TCVN9310-8-2012(ISO 8421-8:1990)về PCCC)* |
| 202 | Nhân viên chữa cháy không chuyên | là người mà nghề nghiệp chính không phải là chữa cháy nhưng được lấy làm nhân viên chữa cháy vào từng thời gian.  *(TCVN9310-8-2012(ISO 8421-8:1990)về PCCC)* |
| 203 | Kho phương tiện chữa cháy | là trạm chữa cháy không thường xuyên có nhân viên trực  *(TCVN9310-8-2012(ISO 8421-8:1990)về PCCC)* |
| 204 | Trạm chữa cháy | là tòa nhà dành cho nhân viên đội chữa cháy, để phương tiện, thiết bị chữa cháy  *(TCVN9310-8-2012(ISO 8421-8:1990)về PCCC)* |
| 205 | Cán bộ chỉ huy | là cán bộ chỉ huy một trạm chữa cháy, phương tiện hoặc các hoạt động ở hiện trường có cháy hoặc ở một tình trạng khẩn cấp khác  *(TCVN9310-8-2012(ISO 8421-8:1990)về PCCC)* |
| 206 | Dự trù trang thiết bị | là số lượng và chủng loại trang thiết bị mà đội chữa cháy dự kiến trước để đáp ứng sơ bộ ban đầu ở một tình trạng khẩn cấp.  *(TCVN9310-8-2012(ISO 8421-8:1990)về PCCC)* |
| 207 | Bảng dự trù trang thiết bị | là bảng ghi chi tiết các trang thiết bị được dự trù trước.  *(TCVN9310-8-2012(ISO 8421-8:1990)về PCCC)* |
| 208 | Thời gian xuất xe | là khoảng thời gian từ khi nhận được thông báo về đám cháy hoặc một tình trạng khẩn cấp khác tới khi phương tiện chữa cháy rời trạm chữa cháy  *(TCVN9310-8-2012(ISO 8421-8:1990)về PCCC)* |
| 209 | Cột trượt | là cột cố định được đội viên chữa cháy dùng để tụt xuống nhanh từ những tầng trên của trạm chữa cháy.  *(TCVN9310-8-2012(ISO 8421-8:1990)về PCCC)* |
| 210 | Người điều khiển lăng chữa cháy | là nhân viên chữa cháy điều khiển lăng chữa cháy.  *(TCVN9310-8-2012(ISO 8421-8:1990)về PCCC)* |
| 211 | Đám cháy lớn | là đám cháy trải rộng, di chuyển bao trùm một số tòa nhà hoặc một vùng rộng vượt qua chướng ngại vật tự nhiên hoặc nhân tạo (ví dụ: một con đường hoặc một dòng nước). *(TCVN9310-8-2012(ISO 8421-8:1990)về PCCC)* |
| 212 | Sở chỉ huy | là ví trí đặc biệt được thiết lập để chỉ huy thực hiện phương án chữa cháy tại hiện trường có sự cố lớn.  *(TCVN9310-8-2012(ISO 8421-8:1990)về PCCC)* |
| 213 | Đám cháy chặn | là việc gây ra một đám cháy được kiểm soát để tạo vành đai ngăn lửa trên đường đi của một đám cháy lớn đang phát triển, thường là trong việc chữa cháy rừng.  *(TCVN9310-8-2012(ISO 8421-8:1990)về PCCC)* |
| 214 | Làm ướt | là sự làm ướt cần có sau khi đám cháy đã được dập tắt để xử lý các nguồn cháy âm ỉ, mảnh vụn bị đốt nóng,vv…  *(TCVN9310-8-2012(ISO 8421-8:1990)về PCCC)* |
| 215 | Khử ô nhiễm | là việc loại trừ hoặc khử tới mức an toàn ô nhiễm hóa chất hoặc các ô nhiễm khác gây nguy hiểm cho người chữa cháy.  *(TCVN9310-8-2012(ISO 8421-8:1990)về PCCC)* |
| 216 | Vùng kiểm soát cháy | là vùng lãnh thổ do một đội chữa cháy hay một trạm chữa cháy chịu trách nhiệm quản lý, xem nhiệm vụ của đội chữa cháy  *(TCVN9310-8-2012(ISO 8421-8:1990)về PCCC)* |
| 217 | Vành đai ngăn cháy | là việc tạo ra vùng trắng trên đường đi của một đám cháy đang phát triển bằng cách tạo ra đám cháy chặn hoặc di chuyển nhiên liệu, hoặc làm ướt nhiên liệu cháy.  *(TCVN9310-8-2012(ISO 8421-8:1990)về PCCC)* |
| 218 | Chữa cháy | là tác động thích hợp để dập tắt đám cháy.  *(TCVN9310-8-2012(ISO 8421-8:1990)về PCCC)* |
| 219 | Vùng có cháy | là khu vực mà trong đó các thao tác chữa cháy đang được tiến hành  *(TCVN9310-8-2012(ISO 8421-8:1990)về PCCC)* |
| 220 | Phòng cháy | là các biện pháp được áp dụng để đề phòng đám cháy bùng phát và/hoặc hạn chế hậu quả của nó (ISO 8421-1).  *(TCVN9310-8-2012(ISO 8421-8:1990)về PCCC)* |
| 221 | Tia phun | là chất chữa cháy, thường là nước, đi ra từ vòi phun dưới dạng tia đặc, bụi nước hoặc màng nước (sương mù).  *(TCVN9310-8-2012(ISO 8421-8:1990)về PCCC)* |
| 222 | Tia nước đặc | là tia phun ra các tia nước có áp nhằm tạo được một khoảng chữa cháy lớn nhất có thể.  *(TCVN9310-8-2012(ISO 8421-8:1990)về PCCC)* |
| 223 | Phương án tác chiến | là việc sử dụng thích hợp người, phương tiện và thiết bị ở vùng có cháy hoặc tại hiện trường của bất kì trường hợp khẩn cấp nào.  *(TCVN9310-8-2012(ISO 8421-8:1990)về PCCC)* |
| 224 | Phương án chữa cháy | là phương án được xác định trước để triển khai công tác chữa cháy và các hoạt động cứu nạn tại các khu vực hoặc vị trí cụ thể.  *(TCVN9310-8-2012(ISO 8421-8:1990)về PCCC)* |
| 225 | Cứu nạn | là việc tiến hành các biện pháp thích hợp để di chuyển người ra khỏi tình trạng nguy hiểm khi chữa cháy và các thao tác cấp cứu khác.  *(TCVN9310-8-2012(ISO 8421-8:1990)về PCCC)* |
| 226 | Hồi sức | là sự phục hồi hơi thở và nhịp đập tim người bị nạn.  *(TCVN9310-8-2012(ISO 8421-8:1990)về PCCC)* |
| 227 | Cứu hộ | là tiến hành các biện pháp thích hợp để giảm nhẹ thiệt hại xảy ra trong khi thao tác chữa cháy.  *(TCVN9310-8-2012(ISO 8421-8:1990)về PCCC)* |
| 228 | Lỗ thông khói | là tạo ra các lỗ mở trong tòa nhà để dễ dàng giảm khói và khí nóng trong quá trình thao tác chữa cháy (ISO 8421-5).  *(TCVN9310-8-2012(ISO 8421-8:1990)về PCCC)* |
| 229 | Màng nước | là nước được phun ra từ vòi phun, phân tán thành tia nhỏ (sương mù) ở áp lực cao để hấp thụ nhiệt nhanh, đẩy khói đi và giảm tới mức tối thiểu thiệt hại do nước gây ra.  *(TCVN9310-8-2012(ISO 8421-8:1990)về PCCC)* |
| 230 | Tiếp nước bằng bơm | là sự vận chuyển nước từ nơi cấp nước ở xa tới vùng có cháy bằng cách đặt các máy bơm trung gian trên vòi chữa cháy.  *(TCVN9310-8-2012(ISO 8421-8:1990)về PCCC)* |
| 231 | Tiếp nước từ các xe chở nước | là sự vận chuyển nước từ nơi cấp nước ở xa đến vùng cháy bằng các xe chở nước.  *(TCVN9310-8-2012(ISO 8421-8:1990)về PCCC)* |
| 232 | Bụi nước | là nước được phun ra từ lăng chữa cháy ở dạng phân tán để đạt được sự dàn trải tối đa nước chữa cháy.  *(TCVN9310-8-2012(ISO 8421-8:1990)về PCCC)* |
| 233 | Thông báo trợ giúp | là thông báo từ vùng có cháy đề nghị gửi thêm phương tiện, thiết bị hoặc người tới nơi có cháy hoặc tới nơi khẩn cấp khác.  *(TCVN9310-8-2012(ISO 8421-8:1990)về PCCC)* |
| 234 | Báo tin | là báo cáo tình hình kiểm soát cháy cho biết các chi tiết về biến cố và/hoặc sự tiến triển của hoạt động chữa cháy.  *(TCVN9310-8-2012(ISO 8421-8:1990)về PCCC)* |
| 235 | Thông báo dừng | là báo cáo cho biết đám cháy đã được ngăn chặn, không có khả năng phát triển.  *(TCVN9310-8-2012(ISO 8421-8:1990)về PCCC)* |
| 236 | Thiết bị chữa cháy trên cao | là thiết bị chữa cháy có kết hợp với thang bàn xoay hoặc sàn thủy lực.  *(TCVN9310-8-2012(ISO 8421-8:1990)về PCCC)* |
| 237 | Thiết bị cảnh báo bằng âm thanh | là còi báo hiệu hoặc còi báo động gắn vào thiết bị chữa cháy và phát ra âm thanh để báo rằng đây là xe đi cứu nạn.  *(TCVN9310-8-2012(ISO 8421-8:1990)về PCCC)* |
| 238 | Xe phòng chống hóa chất | là xe chữa cháy có mang theo nhiều dụng cụ và quần áo bảo hộ để đối phó với các sự cố do hóa chất gây ra, kể cả khử độc.  *(TCVN9310-8-2012(ISO 8421-8:1990)về PCCC)* |
| 239 | Xe chỉ huy | là xe được trang bị như một phòng điều khiển di động để cán bộ chỉ huy sử dụng trong các trường hợp có bất ngờ lớn xảy ra. Xe được trang bị các hệ thống thông tin liên lạc.  *(TCVN9310-8-2012(ISO 8421-8:1990)về PCCC)* |
| 240 | Xe khống chế thiệt hại | là xe chữa cháy sử dụng nhiều thiết bị để giảm tới mức tối thiểu hoặc đề phòng các thiệt hại do nước và thiệt hại khác gây ra trong khi thao tác chữa cháy.  *(TCVN9310-8-2012(ISO 8421-8:1990)về PCCC)* |
| 241 | Xe dùng bột chữa cháy khô | là xe chữa cháy được sử dụng hoàn toàn hoặc phần lớn để chở và phun bột vào đám cháy.  *(TCVN9310-8-2012(ISO 8421-8:1990)về PCCC)* |
| 242 | Ô tô chữa cháy | là xe chữa cháy mang nhiều thiết bị chuyên dùng để sử dụng ở nơi có cháy hoặc ở trường hợp khẩn cấp khác.  *(TCVN9310-8-2012(ISO 8421-8:1990)về PCCC)* |
| 243 | Xe chữa cháy | là xe được dùng hoặc được trang bị cho mục đích chữa cháy và/hoặc mục đích cứu nạn.  *(TCVN9310-8-2012(ISO 8421-8:1990)về PCCC)* |
| 244 | Thuyền chữa cháy | là thuyền gắn động cơ được trang bị bơm và thiết bị khác để chữa cháy hoặc dùng trong các trường hợp khẩn cấp khác.  *(TCVN9310-8-2012(ISO 8421-8:1990)về PCCC)* |
| 245 | Tàu kéo chữa cháy | là tàu kéo thông thường được trang bị thêm thiết bị chữa cháy.  *(TCVN9310-8-2012(ISO 8421-8:1990)về PCCC)* |
| 246 | Xe khám nghiệm hiện trường cháy | là xe chữa cháy có mang theo nhiều thiết bị được sử dụng để xác định nguyên nhân cháy.  *(TCVN9310-8-2012(ISO 8421-8:1990)về PCCC)* |
| 247 | Xe chở chất tạo bọt chữa cháy | Xe được sử dụng chủ yếu để chở chất tạo bọt đậm đặc và thiết bị, có thể phun bọt tạo ra lên đám cháy.  *(TCVN9310-8-2012(ISO 8421-8:1990)về PCCC)* |
| 248 | Xe chở vòi | là xe dùng để chở và rải vòi chữa cháy.  *(TCVN9310-8-2012(ISO 8421-8:1990)về PCCC)* |
| 249 | Mâm quay thủy lực | là thiết bị chữa cháy có khớp nối, vận hành bằng thủy lực, trên đó có lồng hoặc sàn và có khả năng quay 3060.  *(TCVN9310-8-2012(ISO 8421-8:1990)về PCCC)* |
| 250 | Đèn hiệu | là đèn màu nhấp nháy trên nóc xe chữa cháy để ra hiệu rằng đó là ô tô chữa cháy.  *(TCVN9310-8-2012(ISO 8421-8:1990)về PCCC)* |
| 251 | Xem bơm nước chữa cháy | là xe chữa cháy được trang bị máy bơm và thường có két nước, vòi chữa cháy, đầu nối và các thiết bị phụ trợ khác kèm theo để dập tắt đám cháy  *(TCVN9310-8-2012(ISO 8421-8:1990)về PCCC)* |
| 252 | Xe thang bàn quay | là xe chữa cháy vận hành bằng thủy lực, có khả năng quay 3060 và dùng cơ học để vận hành các đoạn thang vươn dài.  *(TCVN9310-8-2012(ISO 8421-8:1990)về PCCC)* |
| 253 | Quần áo chịu hóa chất | là quần áo bảo hộ làm bằng vật liệu chịu được hóa chất.  *(TCVN9310-8-2012(ISO 8421-8:1990)về PCCC)* |
| 254 | Nút tai | là nút hoặc nắp bịt tai để bảo vệ tai khỏi tiếng ồn.  *(TCVN9310-8-2012(ISO 8421-8:1990)về PCCC)* |
| 255 | Rìu của nhân viên chữa cháy | là rìu nhỏ được nhân viên chữa cháy mang ở thắt lưng.  *(TCVN9310-8-2012(ISO 8421-8:1990)về PCCC)* |
| 256 | Ủng của nhân viên chữa cháy | là ủng an toàn không thấm nước, không làm phát sinh tia lửa.  *(TCVN9310-8-2012(ISO 8421-8:1990)về PCCC)* |
| 257 | Găng tay của nhân viên chữa cháy | là găng tay an toàn được thiết kế để chống lại một hoặc nhiều mối nguy hiểm (ví dụ: như điện, hóa chất, nhiệt…).  *(TCVN9310-8-2012(ISO 8421-8:1990)về PCCC)* |
| 258 | Mũ an toàn của nhân viên chữa cháy | là mũ bảo vệ mà nhân viên chữa cháy đội.  *(TCVN9310-8-2012(ISO 8421-8:1990)về PCCC)* |
| 259 | Bộ quần áo chống khí (độc) | là bộ áo liền kín khí dùng kết hợp hoặc gắn với thiết bị thở được thiết kế để mặc trong môi trường khí có hại.  *(TCVN9310-8-2012(ISO 8421-8:1990)về PCCC)* |
| 260 | Trang thiết bị phòng hộ cá nhân | là áo quần hoặc thiết bị dùng để bảo vệ nhân viên chữa cháy khi tiếp xúc với vật liệu gây hại hoặc mối nguy hiểm khác.  *(TCVN9310-8-2012(ISO 8421-8:1990)về PCCC)* |
| 261 | Thắt lưng an toàn | là thắt lưng chuyên dùng có móc giữ, được nhân viên chữa cháy sử dụng như một phương tiện an toàn để đề phòng rơi ngã.  *(TCVN9310-8-2012(ISO 8421-8:1990)về PCCC)* |
| 262 | Bộ dây treo an toàn | là bộ dây treo chuyên dùng có móc giữ được nhân viên chữa cháy sử dụng như một phương tiện an toàn để đề phòng rơi ngã.  *(TCVN9310-8-2012(ISO 8421-8:1990)về PCCC)* |
| 263 | Thiết bị thở | là thiết bị kín dùng không khí nén hoặc oxy dùng cho nhân viên chữa cháy hoạt động trong môi trường không có không khí trong một thời gian nhất định.  *(TCVN9310-8-2012(ISO 8421-8:1990)về PCCC)* |
| 264 | Thiết bị thở có liên lạc | là thiết bị thở chuyên dụng có gắn phương tiện thông tin để liên lạc giữa nhân viên sử dụng thiết bị thở với người chỉ huy đội vận hành thiết bị thở.  *(TCVN9310-8-2012(ISO 8421-8:1990)về PCCC)* |
| 265 | Thiết bị thở dùng không khí nén | là thiết bị thở dùng không khí nén trong đó không khí thở ra không được dùng lại và việc cấp không khí được điều chỉnh bởi yêu cầu thở của người mang thiết bị.  *(TCVN9310-8-2012(ISO 8421-8:1990)về PCCC)* |
| 266 | Bảng kiểm soát thiết bị thở | là bảng trên đó thể hiện các nhãn hiệu chứng nhận thiết bị thở và để ghi thông tin bổ sung trên đó, chẳng hạn thời gian sử dụng và vị trí của người đeo thiết bị. Thường có để một đồng hồ và thời gian biểu làm việc.  *(TCVN9310-8-2012(ISO 8421-8:1990)về PCCC)* |
| 267 | Bảng kiểm soát thiết bị thở giai đoạn 1 | là bảng kiểm soát thiết bị thở được dùng khi chỉ có một điểm vào nhà và khi có không quá bốn người mang thiết bị thở.  *(TCVN9310-8-2012(ISO 8421-8:1990)về PCCC)* |
| 268 | Bảng kiểm soát thiết bị thở giai đoạn 2 | là bảng kiểm soát thiết bị thở được dùng khi có hơn một điểm vào nhà hoặc khi có quá bốn người mang thiết bị nhằm điều phối và kiểm soát hoạt động ở điểm cuối giai đoạn 1.  *(TCVN9310-8-2012(ISO 8421-8:1990)về PCCC)* |
| 269 | Nhãn chứng nhận thiết bị thở | là thẻ kiểm tra cá nhân trên đó có ghi tên người mang, thời gian vào nhà và áp lực xi lanh tại thời điểm đó; thẻ được gửi đi cùng với nhân viên kiểm tra thiết bị thở.  *(TCVN9310-8-2012(ISO 8421-8:1990)về PCCC)* |
| 270 | Thiết bị thở áp lực dương | là thiết bị thở trong đó áp suất không đổi, vượt quá áp suất khí quyển, được bảo quản trong mặt nạ.  *(TCVN9310-8-2012(ISO 8421-8:1990)về PCCC)* |
| 271 | Dây an toàn của thiết bị thử | là dây phát sáng được dùng để giúp người mang thiết bị thở tìm thấy được đường ra khỏi môi trường đầy khói.  *(TCVN9310-8-2012(ISO 8421-8:1990)về PCCC)* |
| 272 | Dây an toàn thiết bị thở cá nhân | là đoạn dây của những người đeo thiết bị thở mang theo và họ có thể mắc nó với dây an toàn thiết bị thở như là một biện pháp an toàn bổ sung.  *(TCVN9310-8-2012(ISO 8421-8:1990)về PCCC)* |
| 273 | Thiết bị thở tuần hoàn (cách ly) | là thiết bị thở thường dùng oxy, trong đó không khí thở ra được quay vòng trở lại và việc cung cấp được điều chỉnh theo một tỉ lệ không đổi.  *(TCVN9310-8-2012(ISO 8421-8:1990)về PCCC)* |
| 274 | Máy báo nguy hiểm cá nhân bằng tín hiệu | là thiết bị mà người sử dụng thiết bị thở mang theo, nó sẽ vang lên tín hiệu báo nguy hiểm khi được tác động bằng tay hoặc tự động.  *(TCVN9310-8-2012(ISO 8421-8:1990)về PCCC)* |
| 275 | Liều lượng kế bức xạ | là thiết bị cá nhân dùng để định lượng bức xạ ion hóa do người hấp thụ trong một khoảng thời gian.  *(TCVN9310-8-2012(ISO 8421-8:1990)về PCCC)* |
| 276 | Đầu báo khí dễ cháy nổ | là thiết bị phát hiện khí dễ cháy nổ và nồng độ hỗn hợp không khí trong vùng để xác định khả năng nổ.  *(TCVN9310-8-2012(ISO 8421-8:1990)về PCCC)* |
| 277 | Phao chắn nổi | là phao chắn nổi dùng để ngăn cản hoặc hạn chế sự lan tỏa của chất bẩn trên mặt nước.  *(TCVN9310-8-2012(ISO 8421-8:1990)về PCCC)* |
| 278 | Dụng cụ bịt khe hở | là nút hoặc túi có thể bơm phồng lên dùng để bịt khe hở.  *(TCVN9310-8-2012(ISO 8421-8:1990)về PCCC)* |
| 279 | Tấm hấp thụ dầu | là tấm vật liệu hút dầu và kỵ nước được dùng để hấp thụ chất bẩn.  *(TCVN9310-8-2012(ISO 8421-8:1990)về PCCC)* |
| 280 | Nắp cống | là nắp dùng để ngăn chặn chất bẩn từ bên ngoài vào hệ thống thoát nước.  *(TCVN9310-8-2012(ISO 8421-8:1990)về PCCC)* |
| 281 | Đầu báo bức xạ | là thiết bị xách tay dùng để phát hiện và đo sự xuất hiện của bức xạ ion hóa anpha, gama, bêta và nơtron.  *(TCVN9310-8-2012(ISO 8421-8:1990)về PCCC)* |
| 282 | Nắp đậy | là bộ phận gắn với đầu phân phối, cửa vào, đường ống hút khi không sử dụng.  *(TCVN9310-8-2012(ISO 8421-8:1990)về PCCC)* |
| 283 | Máy bơm xách tay | là máy bơm và máy phát điện có thể xách tay được.  *(TCVN9310-8-2012(ISO 8421-8:1990)về PCCC)* |
| 284 | Công suất máy bơm | là công suất danh định của máy bơm, được đo bằng số lít trong một phút ở áp suất quy định.  *(TCVN9310-8-2012(ISO 8421-8:1990)về PCCC)* |
| 285 | Bộ phận mồi bơm | là thiết bị cơ khí dùng để khởi động đưa nước vào máy bơm bằng cách tạo ra chân không.  *(TCVN9310-8-2012(ISO 8421-8:1990)về PCCC)* |
| 286 | Máy bơm chìm | là máy bơm vận hành bằng điện được thiết kế để hoạt động dưới nước, chủ yếu dùng bơm nước tầng hầm, kênh, hố nước…  *(TCVN9310-8-2012(ISO 8421-8:1990)về PCCC)* |
| 287 | Máy bơm tay | là máy bơm điều khiển bằng tay tác dụng kép có vòi ngắn và vòi phun.  *(TCVN9310-8-2012(ISO 8421-8:1990)về PCCC)* |
| 288 | Lưới lọc | là lưới lọc được lắp ở đầu vào máy bơm như sự đề phòng bổ sung để ngăn các mảnh vụn lọt vào máy bơm.  *(TCVN9310-8-2012(ISO 8421-8:1990)về PCCC)* |
| 289 | Máy bơm, xe moóc | là máy bơm và động cơ điện gắn chặt vào xe moóc.  *(TCVN9310-8-2012(ISO 8421-8:1990)về PCCC)* |
| 290 | Sự tổn thất do ma sát | là sự tổn thất áp lực trong ống chữa cháy do ma sát giữa chất lỏng chảy và thành bên trong của ống.  *(TCVN9310-8-2012(ISO 8421-8:1990)về PCCC)* |
| 291 | Đai quấn ống | là đoạn vải bạt được tạo hình giống như đai, dùng bọc tạm thời chỗ rò dọc trên thân ống có áp.  *(TCVN9310-8-2012(ISO 8421-8:1990)về PCCC)* |
| 292 | Dụng cụ giữ ống | là móc kim loại có phụ kiện và có dây đai da trên đỉnh để giữ cho ống được an toàn ở vị trí và không cần có người giữ.  *(TCVN9310-8-2012(ISO 8421-8:1990)về PCCC)* |
| 293 | Dụng cụ vặn đai ốc nối ống | là dụng cụ dùng để xiết chặt hay nới lỏng các đầu nối của ống chữa cháy.  *(TCVN9310-8-2012(ISO 8421-8:1990)về PCCC)* |
| 294 | Bệ đỡ ống | là bệ có hai dốc nghiêng có rãnh đặt ống chữa cháy để đề phòng hư hỏng khi đặt ngang qua đường ống có nhiều xe cộ chạy qua.  *(TCVN9310-8-2012(ISO 8421-8:1990)về PCCC)* |
| 295 | Ống phân phối nước | là ống dẫn nước có áp, thường ở phía ống đẩy của máy bơm.  *(TCVN9310-8-2012(ISO 8421-8:1990)về PCCC)* |
| 296 | Ống hút nước - hose, suction | là ống áp lực bên ngoài và được bố trí giữa nguồn cung cấp nước và máy bơm.  *(TCVN9310-8-2012(ISO 8421-8:1990)về PCCC)* |
| 297 | Tang cuộn ống của đội chữa cháy | là tang cuộn có đường kính nhỏ, không có giá đỡ lắp trên thiết bị chữa cháy và được nối vào ống nhánh/vòi phun ở cuối ống phân phối nước.  *(TCVN9310-8-2012(ISO 8421-8:1990)về PCCC)* |
| 298 | Tang cuộn vòi xách tay | là tang cuộn nhỏ gồm các đoạn ống đường kính nhỏ nối vào nhau có khả năng rải nhanh bằng tay.  *(TCVN9310-8-2012(ISO 8421-8:1990)về PCCC)* |
| 299 | Tang cuộn vòi đặt trên bánh xe | là tang cuộn lớn gồm các đoạn ống nối vào nhau, được lắp trên bánh xe và có thể tháo rời khỏi thiết bị chữa cháy.  *(TCVN9310-8-2012(ISO 8421-8:1990)về PCCC)* |
| 300 | Phản lực dòng phun | là lực tác động ở hướng ngược lại với dòng nước thoát ra khỏi vòi phun.  *(TCVN9310-8-2012(ISO 8421-8:1990)về PCCC)* |
| 301 | Ống nhánh | là ống nối ở đầu ống phân phối của ống chữa cháy để giảm bớt đường kính của ống và bằng cách đó tăng vận tốc dòng nước ở vòi phun.  *(TCVN9310-8-2012(ISO 8421-8:1990)về PCCC)* |
| 302 | Vòi phun điều khiển bằng tay | là vòi phun hoặc ống nhánh điều khiển bằng tay, ngăn dòng phun, bằng cách thay đổi hình dáng và kích cỡ của dòng phun, hoặc bằng cách thay đổi đặc tính của chúng, (ví dụ: biến thành bụi nước).  *(TCVN9310-8-2012(ISO 8421-8:1990)về PCCC)* |
| 303 | Tang cuộn ống có vòi phun - hose reel nozzle | là vòi phun hoặc ống nhánh được gắn vào đầu tang cuộn ống.  *(TCVN9310-8-2012(ISO 8421-8:1990)về PCCC)* |
| 304 | Lăng phun | là loại thiết bị đặc biệt của ống nhánh hoặc vòi phun di động hoặc cố định chuyển dịch bên và thẳng đứng, được dùng để phân phối một lượng lớn nước hoặc bọt vào đám cháy.  *(TCVN9310-8-2012(ISO 8421-8:1990)về PCCC)* |
| 305 | Lăng phun cố định | là thiết bị phun nước được gắn cố định vào thiết bị chữa cháy; thuyền chữa cháy, tàu kéo chữa cháy; xe thang bàn xoay; mâm thủy lực hoặc gắn bên trong tòa nhà.  *(TCVN9310-8-2012(ISO 8421-8:1990)về PCCC)* |
| 306 | Lăng phun di động | là thiết bị phun nước được thiết kế để đặt trên nền đất hoặc trên xe moóc nhỏ và có thể bố trí ở bất kỳ chỗ nào ở vùng có cháy.  *(TCVN9310-8-2012(ISO 8421-8:1990)về PCCC)* |
| 307 | Vòi phun | là phụ kiện lắp vào đầu ống phân phối hoặc ống nhánh để giảm kích cỡ và làm tăng vận tốc phun nước.  *(TCVN9310-8-2012(ISO 8421-8:1990)về PCCC)* |
| 308 | Vòi phun tạo sương mù | là vòi phun điều khiển bằng tay , phun nước ra ở dạng phân tán tạo thành bụi nước, thường ở áp lực cao.  *(TCVN9310-8-2012(ISO 8421-8:1990)về PCCC)* |
| 309 | Phụ tùng nối ống | là phụ kiện dùng để nối hai hoặc nối dài hơn ống chữa cháy thành một đường ống chữa cháy.  *(TCVN9310-8-2012(ISO 8421-8:1990)về PCCC)* |
| 310 | Phụ tùng nối ống có điều khiển | là phụ kiện dùng để chia tách hoặc đầu nối được gắn với van điều khiển để hướng dòng chảy đến hoặc chảy đi hoặc ở cả hai đầu ra.  *(TCVN9310-8-2012(ISO 8421-8:1990)về PCCC)* |
| 311 | Phụ tùng dùng để chia tách ống | là phụ kiện được dùng để tách một đường ống chữa cháy thành hai hoặc nhiều đường ống chữa cháy.  *(TCVN9310-8-2012(ISO 8421-8:1990)về PCCC)* |
| 312 | Phụ tùng nối chuyển tiếp - hose adaptor | là phụ kiện dùng để nối các đoạn ống có các đầu nối khác nhau.  *(TCVN9310-8-2012(ISO 8421-8:1990)về PCCC)* |
| 313 | Phụ tùng nối ống chữa cháy | là phụ kiện dùng để nối hai đoạn ống chữa cháy lại với nhau hoặc để nối thiết bị khác với ống chữa cháy.  *(TCVN9310-8-2012(ISO 8421-8:1990)về PCCC)* |
| 314 | Bộ lọc ống hút | là bộ lọc nối với đầu ống hút để ngăn cách các mảnh vụn v.v … lọt vào máy bơm.  *(TCVN9310-8-2012(ISO 8421-8:1990)về PCCC)* |
| 315 | Chất tạo bọt đậm đặc chịu cồn | là chất tạo bọt đậm đặc sử dụng để dập các đám cháy của nhiên liệu dễ tan trong nước (chất lỏng có cực) và các đám cháy của các nhiên liệu khác có khả năng phá hủy bọt chữa cháy thông thường.  *(TCVN9310-8-2012(ISO 8421-8:1990)về PCCC)* |
| 316 | Chất tạo bọt đậm đặc tạo màng nước mỏng | là chất tạo bọt đậm đặc tạo màng nước mỏng nổi trên bề mặt của hydrocacbon trong điều kiện nhất định.  *(TCVN9310-8-2012(ISO 8421-8:1990)về PCCC)* |
| 317 | Ống tạo bọt | là ống nhánh được gắn vào đầu ra của ống chữa cháy, trong đó dung dịch bọt được thổi khí để tạo bọt thành phẩm.  *(TCVN9310-8-2012(ISO 8421-8:1990)về PCCC)* |
| 318 | Máy tạo bọt | là thiết bị được bố trí ở trên đường ống chữa cháy để sục khí vào dung dịch bọt.  *(TCVN9310-8-2012(ISO 8421-8:1990)về PCCC)* |
| 319 | Thiết bị trộn bột | là thiết bị được bố trí ở máy bơm có khả năng đưa đủ bọt vào máy bơm để cung cấp cho một hay nhiều ống nhánh.  *(TCVN9310-8-2012(ISO 8421-8:1990)về PCCC)* |
| 320 | Thiết bị hút chất tạo bọt đậm đặc | Thiết bị được thiết kế để đưa chất tạo bọt đậm đặc vào dòng nước, thường được bố trí giữa máy bơm và ống đẩy.  *(TCVN9310-8-2012(ISO 8421-8:1990)về PCCC)* |
| 321 | Thang vươn dài | là thang nhiều đoạn, thường được kéo dài ra bằng dây thừng.  *(TCVN9310-8-2012(ISO 8421-8:1990)về PCCC)* |
| 322 | Thang móc | là thang ngắn, có bộ đồ gá gắn ở đầu để móc vào bậu cửa sổ, lan can hoặc các gờ khác để leo lên nhà.  *(TCVN9310-8-2012(ISO 8421-8:1990)về PCCC)* |
| 323 | Thang dạng cột | là thang có bậc gắn vào các thanh đứng liên kết khớp với nhau sao cho các thanh đứng có thể gập lại vào nhau.  *(TCVN9310-8-2012(ISO 8421-8:1990)về PCCC)* |
| 324 | Thang lên mái | là kiểu thang móc, dùng để leo lên mái.  *(TCVN9310-8-2012(ISO 8421-8:1990)về PCCC)* |
| 325 | Thang dây | là thang có dây chão và bậc thang bằng gỗ hoặc kim loại nhẹ.  *(TCVN9310-8-2012(ISO 8421-8:1990)về PCCC)* |
| 326 | Bậc thang | là các kết cấu nằm ngang của thang, thường được hiểu là bậc thang.  *(TCVN9310-8-2012(ISO 8421-8:1990)về PCCC)* |
| 327 | Thang leo | là thang gồm nhiều đoạn, được gắn với móc kim loại thành một chuỗi. Khi đó một vài đoạn được ghép vào nhau và được buộc bằng dây, sao cho chúng có thể được nâng lên hay hạ xuống ở những chỗ hẹp.  *(TCVN9310-8-2012(ISO 8421-8:1990)về PCCC)* |
| 328 | Thang ngắn | là thang có hai đoạn có thể kéo dài (bằng cách trượt).  *(TCVN9310-8-2012(ISO 8421-8:1990)về PCCC)* |
| 329 | Túi khí nén | là túi cao su được gia cố để khi được bơm khí nén, sẽ phồng lên để nâng hoặc di chuyển vật nặng.  *(TCVN9310-8-2012(ISO 8421-8:1990)về PCCC)* |
| 330 | Công cụ cắt dùng khí nén | là dụng cụ được vận hành bằng khí nén có bộ gá lắp thích hợp được dùng để cắt kim loại.  *(TCVN9310-8-2012(ISO 8421-8:1990)về PCCC)* |
| 331 | Cưa dùng khí nén | là cưa được vận hành bằng khí nén.  *(TCVN9310-8-2012(ISO 8421-8:1990)về PCCC)* |
| 332 | Búa điện | là dụng cụ chịu tải nặng được vận hành bằng điện sử dụng và thao tác tương tự như máy khoan bằng khí nén.  *(TCVN9310-8-2012(ISO 8421-8:1990)về PCCC)* |
|  |  |  |
| 333 | Búa thủy lực | là dụng cụ hoặc tổ hợp các dụng cụ được vận hành bằng thủy lực, làm việc như một búa bittông và có khả năng gạt vật thể sang một bên hoặc nâng vật thể.  *(TCVN9310-8-2012(ISO 8421-8:1990)về PCCC)* |
| 334 | Máy cắt thủy lực | là dụng cụ được vận hành bằng thủy lực, dùng nguyên lý cắt dùng để cắt kim loại, nhựa….  *(TCVN9310-8-2012(ISO 8421-8:1990)về PCCC)* |
| 335 | Máy đẩy thủy lực | là dụng cụ được vận hành bằng thủy lực, có khả năng đẩy, nâng và kéo các tấm kim loại và khối xây để giải thoát nạn nhân bị sập.  *(TCVN9310-8-2012(ISO 8421-8:1990)về PCCC)* |
| 336 | Kích nâng | là dụng cụ vận hành theo nguyên lí pittông hoặc cắt, chủ yếu được dùng để nâng vật thể nặng theo hướng thẳng đứng.  *(TCVN9310-8-2012(ISO 8421-8:1990)về PCCC)* |
| 337 | Máy khoan bằng khí nén | là dụng cụ chịu tải nặng vận hành như búa khí nén có bộ gá lắp dùng để cắt, phá bê tông, khối xây…  *(TCVN9310-8-2012(ISO 8421-8:1990)về PCCC)* |
| 338 | Rìu cứu nạn | là dụng cụ đa năng chuyên dụng, dùng để chọc thủng, cắt và bẩy kim loại hoặc đập vỡ và tháo dỡ kính.  *(TCVN9310-8-2012(ISO 8421-8:1990)về PCCC)* |
| 339 | Thiết bị hồi sức | là máy cung cấp oxy để làm hô hấp nhân tạo.  *(TCVN9310-8-2012(ISO 8421-8:1990)về PCCC)* |
| 340 | Máy dò âm thanh | là thiết bị nhạy cảm với âm thanh dùng để xác định vị trí nạn nhân đang bị mắc kẹt.  *(TCVN9310-8-2012(ISO 8421-8:1990)về PCCC)* |
| 341 | Tời (kích) tay | là tời (kích) thao tác bằng tay có khả năng điều chỉnh chính xác, được dùng trong tình huống cứu nạn như nắn chỉnh lại bánh lái, ghế ngồi xe ô tô hoặc tạo ổn định xe.  *(TCVN9310-8-2012(ISO 8421-8:1990)về PCCC)* |
| 342 | Tời (kích) cơ khí | là tời (kích) bằng máy, chạy bằng động cơ hay điện. Xem tời (kích) tay.  *(TCVN9310-8-2012(ISO 8421-8:1990)về PCCC)* |
| 343 | Cào dỡ trần (câu liêm) | là dụng cụ gồm một thanh có mấu bằng kim loại vuông góc, chủ yếu dùng để dỡ trần xuống…để tiếp cận vật đang cháy.  *(TCVN9310-8-2012(ISO 8421-8:1990)về PCCC)* |
| 344 | Thiết bị chiếu sáng, sự cố | là thiết bị chiếu sáng hoặc xách tay hoặc gắn cố định vào thiết bị chữa cháy được dùng để chiếu sáng cho đội chữa cháy thao tác.  *(TCVN9310-8-2012(ISO 8421-8:1990)về PCCC)* |
| 345 | Sào chữa cháy | là dụng cụ dùng để dập tắt lửa, chủ yếu ở nơi bụi rậm hoặc ruộng đồng.  *(TCVN9310-8-2012(ISO 8421-8:1990)về PCCC)* |
| 346 | Chăn chữa cháy | là chăn chuyên dụng để dập tắt đám cháy nhỏ.  *(TCVN9310-8-2012(ISO 8421-8:1990)về PCCC)* |
| 347 | Bão lửa | là một luồng không khí rất mạnh với vận tốc cực lớn có vật cháy bay theo do đám cháy lớn tạo ra.  *(TCVN9310-8-2012(ISO 8421-8:1990)về PCCC)* |
| 348 | Đệm nhảy | là tấm đệm bơm phồng được dùng để giảm va chạm khi có người nhảy từ trên cao xuống.  *(TCVN9310-8-2012(ISO 8421-8:1990)về PCCC)* |
| 349 | Tấm đỡ | là tấm đỡ được các nhân viên chữa cháy dùng để hứng hoặc giảm va chạm khi có người nhảy từ trên cao xuống.  *(TCVN9310-8-2012(ISO 8421-8:1990)về PCCC)* |
| 350 | Dây thừng | là loại dây mà nhân viên chữa cháy dùng.  *(TCVN9310-8-2012(ISO 8421-8:1990)về PCCC)* |
| 351 | Dây cứu nạn | là loại dây được thiết kế có các đặc tính đặc biệt để hỗ trợ việc cứu nạn trên không.  *(TCVN9310-8-2012(ISO 8421-8:1990)về PCCC)* |
| 352 | Dây pháo sáng | là dây gắn vào đuôi quả pháo sáng dùng để phóng qua một hẻm sâu hay một con sông.  *(TCVN9310-8-2012(ISO 8421-8:1990)về PCCC)* |
| 353 | Hỏa kế | là thiết bị cảm biến được dùng để đo nhiệt độ bên trong phòng hoặc vùng cháy.  *(TCVN9310-8-2012(ISO 8421-8:1990)về PCCC)* |
| 354 | Điểm cháy | là vị trí chính của vùng có cháy.  *(TCVN9310-8-2012(ISO 8421-8:1990)về PCCC)* |
| 355 | Thiết bị hút khói | là thiết bị xách tay có phương tiện cơ khí để đưa khói ra khỏi nhà hoặc công trình xây dựng khác.  *(TCVN9310-8-2012(ISO 8421-8:1990)về PCCC)* |
| 356 | Camera ảnh nhiệt | là thiết bị xách tay để dò bức xạ hồng ngoại và hiển thị nó như một hình ảnh nhiệt trên ống catôt.  *(TCVN9310-8-2012(ISO 8421-8:1990)về PCCC)* |
| 357 | Thiết bị cắt bằng ngọn lửa | là thiết bị dùng oxy để tạo nhiệt độ cao dùng để cắt kim loại hoặc bê tông.  *(TCVN9310-8-2012(ISO 8421-8:1990)về PCCC)* |
| 358 | Đường ống hút nước cố định | là đường ống cố định nối với bộ hút lọc và thiết bị của đội chữa cháy tại nguồn cấp nước ổn định.  *(TCVN9310-8-2012(ISO 8421-8:1990)về PCCC)* |
| 359 | Trụ nước chữa cháy | là van lắp cố định với đường ống chính cấp nước để nối van với thiết bị của đội chữa cháy đảm bảo cấp nước liên tục.  *(TCVN9310-8-2012(ISO 8421-8:1990)về PCCC)* |
| 360 | Trụ nước chữa cháy đặt ngầm | là trụ nước chữa cháy được lắp các thiết bị vận hành nằm dưới tấm đậy hay đĩa đậy ở ngang mặt đất và được nối cố định với đường ống chính cấp nước có áp để sử dụng khi chữa cháy.  *(TCVN9310-8-2012(ISO 8421-8:1990)về PCCC)* |
| 361 | Trụ nước chữa cháy đặt nổi | là trụ nước chữa cháy gồm một hoặc một vài đầu nối ra đặt cao hơn mặt đất và được nối cố định với đường ống chính cấp nước có áp để sử dụng khi chữa cháy.  *(TCVN9310-8-2012(ISO 8421-8:1990)về PCCC)* |
| 362 | Cột lấy nước chữa cháy | là một bộ phận của thiết bị được dùng để kéo dài đầu ra của trụ nước chữa cháy đặt ngầm để cao hơn mặt đất.  *(TCVN9310-8-2012(ISO 8421-8:1990)về PCCC)* |
| 363 | Nguồn cấp nước ổn định | là nguồn cấp nước có khả năng đảm bảo khối lượng nước lớn cho các mục đích chữa cháy.  *(TCVN9310-8-2012(ISO 8421-8:1990)về PCCC)* |
| 364 | Ống đứng cấp nước | là đường ống đứng, tương tự như ống đứng cấp nước lên cao nhưng được lắp đặt trong tòa nhà có các tầng hầm ở các cao độ khác nhau để cấp nước chữa cháy. *(TCVN9310-8-2012(ISO 8421-8:1990)về PCCC)* |
| 365 | Thang máy chữa cháy | là thang máy ở bên trong tòa nhà có kết cấu bảo vệ đặc biệt hoặc ở mặt trước nhà với thiết bị, nguồn cung cấp điện và thiết bị điều khiển dành riêng cho đội chữa cháy sử dụng trong tình trạng khẩn cấp.  *(TCVN9310-8-2012(ISO 8421-8:1990)về PCCC)* |
| 366 | Lối vào chữa cháy | là lối tiếp cận để người và thiết bị chữa cháy đến gần hoặc vào trong tòa nhà, công trình.  *(TCVN9310-8-2012(ISO 8421-8:1990)về PCCC)* |
| 367 | Hành lang phục vụ chữa cháy | là hành lang thông thoáng được bảo vệ chống cháy thích hợp trong đó có thang máy của đội chữa cháy và các đường ống dẫn khô - ướt.  *(TCVN9310-8-2012(ISO 8421-8:1990)về PCCC)* |
| 368 | Cầu thang chữa cháy | là cầu thang được bảo vệ chống cháy (3.5.8) chuyên dùng cho đội chữa cháy để tiếp cận với tòa nhà và hành lang phục vụ chữa cháy.  *(TCVN9310-8-2012(ISO 8421-8:1990)về PCCC)* |
| 369 | Công tắc ngắt điện khi có cháy | là công tác ngắt điện được gắn bên ngoài tòa nhà để đảm bảo cho phép nhân viên chữa cháy cắt nguồn khỏi các thiết bị điện.  *(TCVN9310-8-2012(ISO 8421-8:1990)về PCCC)* |
| 370 | Cầu thang được bảo vệ chống cháy | là cầu thang ở bên trong hoặc ngoài tòa nhà có biện pháp bảo vệ chống cháy thích hợp và tạo nên bộ phận thoát theo phương đứng của một tuyến thoát nạn được bảo vệ.  *(TCVN9310-8-2012ISO 8421-8:1990)về PCCC)* |
| 371 | Ống đứng cấp nước | là đường ống đứng được lắp ở nhà cao tầng để cấp nước chữa cháy.  *(TCVN9310-8-2012(ISO 8421-8:1990)về PCCC)* |
| 372 | Ống đứng, khô | là đường ống cứng được lắp cố định bên trong tòa nhà và dùng để nối với đường ống chữa cháy để cấp nước chữa cháy tại thời điểm sử dụng.  *(TCVN9310-8-2012(ISO 8421-8:1990)về PCCC)* |
| 373 | Ống đứng, ướt | là đường ống cứng được lắp cố định bên trong tòa nhà và được nối với nguồn cấp nước để cấp nước cho các vòi phun.  *(TCVN9310-8-2012(ISO 8421-8:1990)về PCCC)* |
| 374 | Cửa thoát khói | là các tấm nằm trên tường hoặc sàn nhà có thể dễ dàng đập vỡ để thoát nước và khí nóng từ tòa nhà đang cháy ra ngoài.  *(TCVN9310-8-2012(ISO 8421-8:1990)về PCCC)* |
| 375 | Quạt thông khói | là quạt được lắp cố định điều khiển bằng tay hoặc tự động, được sử dụng để đẩy khói và khí nóng ra khỏi tòa nhà đang cháy.  *(TCVN9310-8-2012(ISO 8421-8:1990)về PCCC)* |
| 376 | Thời gian bắt cháy trở lại | là thời gian để cháy trở lại toàn bộ hoặc một phần đám cháy đã bị phủ bằng chất bọt.  *(TCVN9310-8-2012(ISO 8421-4:1990)về PCCC)* |
| 377 | Cacbon dioxyt | là hợp chất hóa học CO2 được sử dụng như một chất chữa cháy.  *(TCVN9310-8-2012(ISO 8421-4:1990)về PCCC)* |
| 378 | Bọt hóa học | là bọt chữa cháy được tạo ra do phản ứng giữa dung dịch muối kiềm với dung dịch axit có trộn thêm chất ổn định.  *(TCVN9310-8-2012(ISO 8421-4:1990)về PCCC)* |
| 379 | Tỷ lệ nồng độ (của một dung dịch tạo bọt) | là tỷ lệ giữa khối tích chất tạo bọt đậm đặc với khối tích của dung dịch tạo bọt.  *(TCVN9310-8-2012(ISO 8421-4:1990)về PCCC)* |
| 380 | Tỷ lệ sử dụng tới hạn của dung dịch tạo bọt | là cường độ phun nhỏ nhất theo lý thuyết của dung dịch tạo bọt để dập tắt một đám cháy.  *(TCVN9310-8-2012(ISO 8421-4:1990)về PCCC)* |
| 381 | Ứng suất cắt tới hạn của bọt | là ứng suất cắt nhỏ nhất giữa trong khối bọt, giá trị của ứng suất này có liên quan đến độ nhớt của bọt, độ ổn định và tính lan tỏa.  *(TCVN9310-8-2012(ISO 8421-4:1990)về PCCC)* |
| 382 | Thời gian tiết nước của bọt | là thời gian cần thiết để có được một phần chất lỏng nhất định tiết ra từ khối bọt.  *(TCVN9310-8-2012(ISO 8421-4:1990)về PCCC)* |
| 383 | Bọt chữa cháy | là chất chữa cháy bao gồm một khối lượng bọt tạo ra từ dung dịch tạo bọt bằng phương pháp cơ lý hay hóa học.  *(TCVN9310-8-2012(ISO 8421-4:1990)về PCCC)* |
| 384 | Bột chữa cháy | là chất chữa cháy tạo thành bởi các sản phẩm chất rắn đã được tán nhỏ.  CHÚ THÍCH: Các chữ cái (A, B, C hoặc D) thường đứng sau thuật ngữ “Bột chữa cháy" tương ứng với phân loại đám cháy được quy định trong [TCVN 4878](http://hethongphapluatvietnam.net/docs/find-go/TCVN4878&area=2&type=39&match=False&vc=True&lan=1).  *(TCVN9310-8-2012(ISO 8421-4:1990)về PCCC)* |
| 385 | Chất tạo bọt đậm đặc Fluoroprotein | là chất tạo bọt đậm đặc protein được trộn thêm hóa chất flo hoạt tính bề mặt.  *(TCVN9310-8-2012(ISO 8421-4:1990)về PCCC)* |
| 386 | Tính tương hợp của bọt | là khả năng duy trì tác dụng của bọt khi được sử dụng đồng thời với chất chữa cháy khác (ví dụ như bột chữa cháy) trong một đám cháy.  *(TCVN9310-8-2012(ISO 8421-4:1990)về PCCC)* |
| 387 | Chất tạo bọt đậm đặc | là chất khi trộn với nước ở nồng độ thích hợp thì tạo thành dung dịch tạo bọt.  *(TCVN9310-8-2012(ISO 8421-4:1990)về PCCC)* |
| 388 | Dung dịch tạo bọt | là hỗn hợp đồng nhất của nước và chất tạo bọt đậm đặc với tỷ lệ thích hợp để tạo bọt.  *(TCVN9310-8-2012(ISO 8421-4:1990)về PCCC)* |
| 389 | Chất halon | là chất chữa cháy hydrocacbon được halogen hóa (xem ISO 7201).  CHÚ THÍCH: Hệ thống đánh số đứng sau được sử dụng để đánh giá hydrocacbon được halogen hóa. Từ 'halon' thường đứng trước một số có 4 chữ sốchỉ số nguyên tử cacbon, flo, clo và brôm. Không bao giờ tất cả các chữ số đó là số 0. Chẳng hạn: halon 1211 là bromochlorodifloromethan (CF2CIBr) và halon 1301 là bromotrifluoromenthan (CF3Br).  *(TCVN9310-8-2012(ISO 8421-4:1990)về PCCC)* |
| 390 | Bọt có độ nở cao | là bọt có độ nở cao hơn 200 (thường vào khoảng 500)  *(TCVN9310-8-2012(ISO 8421-4:1990)về PCCC)* |
| 391 | Bọt có độ nở thấp | là bọt có độ nở thấp hơn 20 (thường vào khoảng 10).  *(TCVN9310-8-2012(ISO 8421-4:1990)về PCCC)* |
| 392 | Bọt cơ học (vật lý) | là bọt được tạo ra bằng cách đưa khí hoặc khí trơ vào một dung dịch tạo bọt  *(TCVN9310-8-2012(ISO 8421-4:1990)về PCCC)* |
| 393 | Bọt có độ nở trung bình | là bọt có độ nở trong khoảng từ 20 đến 200 (thường vào khoảng 100).  *(TCVN9310-8-2012(ISO 8421-4:1990)về PCCC)* |
| 394 | Tỷ lệ sử dụng thực tế dung dịch tạo bọt | là tỷ lệ sử dụng bọt trên đơn vị diện tích theo như quy chuẩn về an toàn hoặc quy định của nhà sản xuất. Tỷ lệ sử dụng thực tế thường cao hơn tỷ lệ sử dụng tới hạn.  *(TCVN9310-8-2012(ISO 8421-4:1990)về PCCC)* |
| 395 | Chất tạo bọt protein đậm đặc | là chất tạo bọt đậm đặc có thành phần chính là các protein tự nhiên đã thủy phân.  *(TCVN9310-8-2012(ISO 8421-4:1990)về PCCC)* |
| 396 | Cường độ phun | là mức độ sử dụng dung dịch tạo bọt trên một đơn vị diện tích đám cháy trong một đơn vị thời gian, thường thể hiện bằng l/(m2 x min)  *(TCVN9310-8-2012(ISO 8421-4:1990)về PCCC)* |
| 397 | Chất tạo bọt đậm đặc tổng hợp | là chất tạo bọt đậm đặc được tạo ra trên cơ sở chất lỏng tổng hợp hoạt tính bề mặt (thường là chất tẩy rửa) với các chất ổn định thích hợp.  *(TCVN9310-8-2012(ISO 8421-4:1990)về PCCC)* |
| 398 | Chất tạo bọt đậm đặc đa dụng | là chất tạo bọt đậm đặc dùng để dập các đám cháy có các nhiên liệu hòa được với nước (là các chất lỏng có điện cực) và các hydrocacbon.  *(TCVN9310-8-2012(ISO 8421-4:1990)về PCCC)* |
| 399 | Áp suất nổ (của bình chữa cháy) | là áp lực bên trong của bình chữa cháy có thể gây ra sự giảm áp do sự hư hại một bộ phận của bình.  *(TCVN9310-8-2012(ISO 8421-4:1990)về PCCC)* |
| 400 | Bình chữa cháy bằng cacbon dioxyt | là bình chữa cháy chứa cacbon\_dioxyt dưới áp suất cao dùng làm chất chữa cháy.  *(TCVN9310-8-2012(ISO 8421-4:1990)về PCCC)* |
| 401 | Sự phun hết | là sự phun của bình chữa cháy khí áp suất bên trong cân bằng với áp suất bên ngoài, van điều khiển được mở hết cỡ.  *(TCVN9310-8-2012(ISO 8421-4:1990)về PCCC)* |
| 402 | Thời gian phun hiệu quả | là thời gian từ khi bắt đầu xả chất chữa cháy ở đầu vòi phun cho đến khi kết thúc việc phun hết chất chữa cháy (nhưng không cần thiết phải phun sạch khí đẩy).  *(TCVN9310-8-2012(ISO 8421-4:1990)về PCCC)* |
| 403 | Mật độ nạp đầy | là tỷ lệ giữa khối lượng của chất được nạp vào với thể tích mà chất đó chiếm chỗ, nằm bên trong của một bình chữa cháy hoặc của chai chứa đầy khí CO2hoặc các khí hóa lỏng khác.  *(TCVN9310-8-2012(ISO 8421-4:1990)về PCCC)* |
| 404 | Bình chữa cháy | là bình chứa chất chữa cháy để phun vào đám cháy nhờ áp suất bên trong.  *(TCVN9310-8-2012(ISO 8421-4:1990)về PCCC)* |
| 405 | Bình chữa cháy hoạt động bằng chai khí nén | là bình chữa cháy trong đó áp suất để đẩy chất chữa cháy từ bên trong bình được tạo ra do mở chai chứa khí nén hoặc khí hóa lỏng ở thời điểm sử dụng bình chữa cháy.  *(TCVN9310-8-2012(ISO 8421-4:1990)về PCCC)* |
| 406 | Bình chữa cháy bằng bọt (hóa học) | là bình chữa cháy phun bọt hóa chất khi các dung dịch hóa chất chứa bên trong bình được hòa trộn và tạo ra phản ứng.  *(TCVN9310-8-2012(ISO 8421-4:1990)về PCCC)* |
| 407 | Bình chữa cháy bằng bọt | là bình chữa cháy chứa chất chữa cháy là dung dịch tạo bọt.  *(TCVN9310-8-2012(ISO 8421-4:1990)về PCCC)* |
| 408 | Bình chữa cháy bằng khí halon | là bình chữa cháy chứa chất chữa cháy halon như là một chất chữa cháy trung tính  *(TCVN9310-8-2012(ISO 8421-4:1990)về PCCC)* |
| 409 | Bình chữa cháy xách tay | là bình chữa cháy được thiết kế để có thể mang và vận hành bằng tay.  *(TCVN9310-8-2012(ISO 8421-4:1990)về PCCC)* |
| 410 | Bình chữa cháy bằng bột | là bình chữa cháy chứa chất chữa cháy ở dạng bột.  *(TCVN9310-8-2012(ISO 8421-4:1990)về PCCC)* |
| 411 | Phần dư lại của chất chữa cháy | là khối lượng chất chữa cháy còn lại trong Bình sau khi phun hết  *(TCVN9310-8-2012(ISO 8421-4:1990)về PCCC)* |
| 412 | Áp suất làm việc (của bình chữa cháy) | là áp suất cân bằng được tạo ra bên trong bình chữa cháy khi nó được nạp đầy chất chữa cháy và được đưa về điều kiện nhiệt độ lớn nhất cho phép.  *(TCVN9310-8-2012(ISO 8421-4:1990)về PCCC)* |
| 413 | Bình chữa cháy lưu trữ áp suất | là bình chữa cháy trong đó chất chữa cháy thường xuyên tiếp xúc với khí đẩy và do vậy thường xuyên chịu áp suất của khí đó.  *(TCVN9310-8-2012(ISO 8421-4:1990)về PCCC)* |
| 414 | Bình chữa cháy có xe đẩy | là bình chữa cháy được đặt trên bánh xe hoặc bánh trượt.  *(TCVN9310-8-2012(ISO 8421-4:1990)về PCCC)* |
| 415 | Bình chữa cháy bằng nước | là bình chữa cháy chứa chất chữa cháy là nước có hoặc không có chất phụ gia.  *(TCVN9310-8-2012(ISO 8421-4:1990)về PCCC)* |
| 416 | Hệ thống chữa cháy cố định | là hệ thống bao gồm một bộ phận cung cấp chất chữa cháy được nối với một hoặc nhiều lăng phun cố định qua đó các chất chữa cháy được phun ra đểdập tắt đám cháy, điều khiển bằng tay hoặc tự động.  *(TCVN9310-8-2012(ISO 8421-4:1990)về PCCC)* |
| 417 | Thời gian duy trì | là khoảng thời gian trong đó chất chữa cháy phải lưu lại trên chỗ cháy để dập tắt cháy.  *(TCVN9310-8-2012(ISO 8421-4:1990)về PCCC)* |
| 418 | Hệ thống chữa cháy tại chỗ | là hệ thống chữa cháy cố định bao gồm bộ phận cung cấp chất chữa cháy được bố trí để phun trực tiếp chất chữa cháy vào vật đang cháy hoặc vào chỗ cónguy cơ cháy.  *(TCVN9310-8-2012(ISO 8421-4:1990)về PCCC)* |
| 419 | Khu vực hoạt động | là diện tích sàn theo tính toán được phun tràn đầy bằng hệ thống Sprinkler  *(TCVN9310-8-2012(ISO 8421-4:1990)về PCCC)* |
| 420 | Hệ thống phun hơi nước tự động | là hệ thống các ống dẫn được nối với bộ phận cung cấp hơi nước và có lắp các đầu phun ở những khoảng cách và độ cao thích hợp. Khi có một đầu báo cháy hoạt động, hơi nước sẽ tự động phun ra qua các đầu phun đó.  *(TCVN9310-8-2012(ISO 8421-4:1990)về PCCC)* |
| 421 | Hệ thống ống nhánh | là hệ thống có các ống gắn Sprinkler được cấp nước chỉ từ một hướng bằng một ống phụ hoặc ống chính.  *(TCVN9310-8-2012(ISO 8421-4:1990)về PCCC)* |
| 422 | Hệ thống xối nước | là hệ thống các ống dẫn nước được gắn với các Sprinkler hở ở những độ cao và khoảng cách thích hợp nhằm khống chế và chữa cháy bằng cách xả nước. Các ống sẽ được làm đầy nước bằng kích hoạt thủ công hoặc bằng hệ thống phát hiện cháy tự động.  *(TCVN9310-8-2012(ISO 8421-4:1990)về PCCC)* |
| 423 | Đầu phun Drencher | là đầu phun nước được gắn với một ống dẫn hay một hệ thống Drencher nhằm phun nước lên một bề mặt được bảo vệ chống lại sự tiếp xúc với lửa.  *(TCVN9310-8-2012(ISO 8421-4:1990)về PCCC)* |
| 424 | Hệ thống Drencher | là hệ thống tự động gồm các ống dẫn nước có gắn với đầu phun Drencher ở những độ cao và khoảng cách thích hợp nhằm phun nước lên một bề mặt được bảo vệ chống lại sự tiếp xúc với lửa.  *(TCVN9310-8-2012(ISO 8421-4:1990)về PCCC)* |
| 425 | Bố trí ở giữa | là việc bố trí hệ thống các ống dẫn có lắp Sprinkler, trong đó ống có gắn đầu phun Sprinkler được lắp vào thành ống bên này hoặc bên kia của ống phân phối phụ.  *(TCVN9310-8-2012(ISO 8421-4:1990)về PCCC)* |
| 426 | Bố trí bên cạnh | là việc bố trí hệ thống các ống dẫn có lắp Sprinkler, trong đó ống có gắn đầu phun Sprinkler chỉ được lắp vào một bên thành ống của ống phân phối phụ.  *(TCVN9310-8-2012(ISO 8421-4:1990)về PCCC)* |
| 427 | Hệ thống mạng lưới ô bàn cờ | là hệ thống các ống dẫn có lắp Sprinkler, trong đó ống có gắn các đầu phun Sprinkler được cấp nước từ cả đầu ống.  *(TCVN9310-8-2012(ISO 8421-4:1990)về PCCC)* |
| 428 | Ống có gắn các Sprinkler | là ống có các đầu phun Sprinkler được gắn cố định, trực tiếp hoặc qua các đoạn ống nối ngắn.  *(TCVN9310-8-2012(ISO 8421-4:1990)về PCCC)* |
| 429 | Hệ thống ống nối vòng | là hệ thống các ống dẫn có lắp Sprinkler, trong đó ống phân phối tạo thành vòng khép kín.  *(TCVN9310-8-2012(ISO 8421-4:1990)về PCCC)* |
| 430 | Sprinkler (đầu phun Sprinkler) | là thiết bị nhạy cảm nhiệt khi đạt đến nhiệt độ nhất định sẽ tự động phun nước, phân phối nước với lưu lượng và kiểu phun cụ thể vào khu vực cần bảo vệ đã được ấn định sẵn  *(TCVN9310-8-2012(ISO 8421-4:1990)về PCCC)* |
| 431 | Sprinkler để khuất | là Sprinkler đặt trong hốc có nắp đậy.  *(TCVN9310-8-2012(ISO 8421-4:1990)về PCCC)* |
| 432 | Sprinkler thông thường | là Sprinkler phun thẳng nước theo dạng hình cầu lên trần nhà và xuống sàn và phun trực tiếp từ 40 % đến 60 % tổng lượng nước theo hướng đi xuống.  *(TCVN9310-8-2012(ISO 8421-4:1990)về PCCC)* |
| 433 | Sprinkler kiểu khô | là thiết bị bao gồm một đầu phun Sprinkler và một ống quay xuống dưới, có chứa khí nén và được nối với một thiết bị đóng.  *(TCVN9310-8-2012(ISO 8421-4:1990)về PCCC)* |
| 434 | Sprinkler kiểu phun tia thẳng | là Sprinkler phun nước theo mặt parabôn xuống sàn, khi đó một phần nước được phun lên trần còn 60 % đến 80 % tổng lượng nước được phun theo hướng đi xuống.  *(TCVN9310-8-2012(ISO 8421-4:1990)về PCCC)* |
| 435 | Sprinkler lắp ngang mặt trần | là Sprinkler có một bộ phận hoặc toàn bộ thiết bị, kể cả đầu ren được lắp phía trên của mặt phẳng dưới trần nhà.  *(TCVN9310-8-2012(ISO 8421-4:1990)về PCCC)* |
| 436 | Sprinkler có bộ phận dễ nóng cháy | là Sprinkler được mở ra dưới ảnh hưởng nhiệt của bộ phận nóng chảy.  *(TCVN9310-8-2012(ISO 8421-4:1990)về PCCC)* |
| 437 | Sprinkler có bầu thủy tinh | là Sprinkler được mở ra dưới ảnh hưởng nhiệt làm vỡ bầu thủy tinh do áp suất tạo thành nhờ sự giãn nở của chất lỏng trong bầu thủy tinh.  *(TCVN9310-8-2012(ISO 8421-4:1990)về PCCC)* |
| 438 | Sprinkler nằm ngang | là Sprinkler được bố trí sao cho dòng nước hướng theo phương ngang dội vào tấm phân phối.  *(TCVN9310-8-2012(ISO 8421-4:1990)về PCCC)* |
| 439 | Sprinkler hướng xuống dưới | là Sprinkler được bố trí sao cho dòng nước hướng từ trên xuống phun vào tấm phân phối.  *(TCVN9310-8-2012(ISO 8421-4:1990)về PCCC)* |
| 440 | Sprinkler hốc tường | là một bộ phận hoặc toàn bộ Sprinkler, trừ đầu ren, được đặt trong hốc tường.  *(TCVN9310-8-2012(ISO 8421-4:1990)về PCCC)* |
| 441 | Sprinkler trên vách | là Sprinkler chỉ phun theo một mặt (nửa parabôn) hướng xuống sàn.  *(TCVN9310-8-2012(ISO 8421-4:1990)về PCCC)* |
| 442 | Sprinkler kiểu phun sương | là Sprinkler phun nước theo mặt parabôn hướng xuống sàn và có 80 % đến 100 % tổng lượng nước chảy ra lúc ban đầu theo hướng xuống dưới. Đầu phun này có thể hướng xuống dưới hoặc hướng lên trên.  *(TCVN9310-8-2012(ISO 8421-4:1990)về PCCC)* |
| 443 | Sprinkler hướng lên trên | là Sprinkler được thiết kế và lắp đặt sao cho dòng nước được hướng lên trên phun vào tấm phân phối.  *(TCVN9310-8-2012(ISO 8421-4:1990)về PCCC)* |
| 444 | Van báo cháy Sprinkler | là van chặn được thiết kế cho phép nước chảy đến hệ thống Sprinkler và để cung cấp tín hiệu báo cháy khi có nước chảy.  *(TCVN9310-8-2012(ISO 8421-4:1990)về PCCC)* |
| 445 | Van xupap và cụm van xupap của van báo cháy Sprinkler | là một phần của van ngăn chặn nước chảy theo hướng ngược lại.  *(TCVN9310-8-2012(ISO 8421-4:1990)về PCCC)* |
| 446 | Thiết bị bù của van báo cháy Sprinkler (van một chiều phụ trợ) | là thiết bị bên ngoài hoặc bên trong được dùng để cân bằng sự tăng ở mức độ nhỏ áp lực nước để hạn chế tối thiểu các báo động sai.  *(TCVN9310-8-2012(ISO 8421-4:1990)về PCCC)* |
| 447 | Buồng hãm của van báo cháy Sprinkler | là thiết bị đo thể tích được thiết kế để hạn chế đến mức tối thiểu các báo động sai do sự xộc nước và sự thay đổi thất thường trong hệ thống cấp nước cho Sprinkler.  *(TCVN9310-8-2012(ISO 8421-4:1990)về PCCC)* |
| 448 | Van báo cháy Sprinkler bằng động cơ thủy lực | là thiết bị khởi động cục bộ bằng thủy lực cung cấp điện để phát ra tín hiệu báo cháy bằng âm thanh khi có dòng nước cháy qua van báo cháy Sprinkler.  *(TCVN9310-8-2012(ISO 8421-4:1990)về PCCC)* |
| 449 | Van báo cháy Sprinkle bằng bộ truyền động thủy lực | là thiết bị khởi động cục bộ bằng thủy lực phát ra điện để báo cháy từ xa khi có dòng nước chảy qua van báo cháy Sprinkler.  *(TCVN9310-8-2012(ISO 8421-4:1990)về PCCC)* |
| 450 | Hệ thống Sprinkler | là hệ thống cấp nước tự động nối với các đầu phun Sprinkler ở khoảng cách và độ cao thích hợp và được thiết kế để phát hiện, kiểm soát hoặc chữa cháy bằng cách phun nước.  *(TCVN9310-8-2012(ISO 8421-4:1990)về PCCC)* |
| 451 | Hệ thống Sprinkler kiểu luân phiên | là hệ thống Sprinkler trong đó các ống dẫn nước được:  - nạp đầy nước trong suốt thời gian không có nguy cơ đóng băng;  - nạp đầy không khí trong suốt thời gian có nguy cơ đóng băng.  *(TCVN9310-8-2012(ISO 8421-4:1990)về PCCC)* |
| 452 | Hệ thống Sprinkler kiểu ống khô | là hệ thống Sprinkler trong đó các ống dẫn đảm bảo được nạp không khí thường xuyên để tránh nguy cơ nước bị đóng băng hoặc bay hơi trong đường ống.  *(TCVN9310-8-2012(ISO 8421-4:1990)về PCCC)* |
| 453 | Hệ thống Sprinkle kiểu ống ướt | là hệ thống Sprinkler trong đó các ống dẫn thường xuyên có lượng nước không đổi trong đường ống.  *(TCVN9310-8-2012(ISO 8421-4:1990)về PCCC)* |
| 454 | Thiết bị đo lưu lượng | là loại thiết bị chạy điện hoặc cơ học dùng để đo lượng lượng dòng nước chảy.  *(TCVN9310-8-2012(ISO 8421-4:1990)về PCCC)* |
| 455 | Thiết bị phun nước kiểu tia | là lăng phun nối với ống nước và được thiết kế để phun nước thành tia ở áp suất cao.  *(TCVN9310-8-2012(ISO 8421-4:1990)về PCCC)* |
| 456 | Hệ thống thiết bị phun nước kiểu tia | là hệ thống đường ống nước nối với thiết bị phun nước kiểu tia và các dụng cụ để thao tác chữa cháy.  *(TCVN9310-8-2012(ISO 8421-4:1990)về PCCC)* |
| 457 | Thiết bị phun từ đáy lên (phun dưới bề mặt) | là thiết bị dẫn bọt vào dưới bề mặt của chất lỏng dễ cháy sao cho bọt dâng lên trên bề mặt và lan rộng để tạo lớp bọt chữa cháy.  *(TCVN9310-8-2012(ISO 8421-4:1990)về PCCC)* |
| 458 | Hệ thống chữa cháy bằng cacbon dioxyt (CO2) | là hệ thống chữa cháy cố định dùng chất chữa cháy là CO2  *(TCVN9310-8-2012(ISO 8421-4:1990)về PCCC)* |
| 459 | Hệ thống chữa cháy bằng hỗn hợp các chất chữa cháy | là hệ thống chữa cháy dùng nhiều hơn một chất để chữa cháy (chẳng hạn như bọt và bột chữa cháy) vận hành thủ công hay tự động.  *(TCVN9310-8-2012(ISO 8421-4:1990)về PCCC)* |
| 460 | Hệ thống chữa cháy bằng bọt | là hệ thống chữa cháy cố định dùng bọt để chữa cháy.  *(TCVN9310-8-2012(ISO 8421-4:1990)về PCCC)* |
| 461 | Thời gian trung chuyển dung dịch tạo bọt | là thời gian để dung dịch tạo bọt chảy qua mạng ống dẫn, từ lúc bơm nồng độ dung dịch bọt vào dòng nước đến lúc bơm không khí vào dung dịch bọt để tạo bọt  *(TCVN9310-8-2012(ISO 8421-4:1990)về PCCC)* |
| 462 | Hệ thống chữa cháy bằng chất halon | là hệ thống chữa cháy cố định dùng chất halon để chữa cháy.  *(TCVN9310-8-2012(ISO 8421-4:1990)về PCCC)* |
| 463 | Hệ thống chữa cháy bằng khí trơ | là hệ thống được thiết kế để tạo ra nồng độ khí trơ thích hợp nhằm ngăn ngừa sự bốc cháy của môi trường khí dễ cháy hoặc dễ nổ, bằng cách thay đổi nồng độ môi trường khí thấp hơn các giới hạn cho phép về cháy và nổ của các chất khí đó.  *(TCVN9310-8-2012(ISO 8421-4:1990)về PCCC)* |
| 464 | Thiết bị hút chất tạo bọt đậm đặc | là thiết bị được thiết kế để đưa chất tạo bọt đậm đặc vào dòng nước, thường được bố trí giữa máy bơm và ống đẩy.  *(TCVN9310-8-2012(ISO 8421-4:1990)về PCCC)* |
| 465 | Thiết bị tạo bọt (thiết bị tạo bọt bằng phương pháp cơ học) | là thiết bị đưa chất tạo bọt đậm đặc vào dòng nước để tạo ra dung dịch tạo bọt, sau đó dùng áp suất đưa không khí vào để tạo bọt.  *(TCVN9310-8-2012(ISO 8421-4:1990)về PCCC)* |
| 466 | Hệ thống chữa cháy bằng bột | là hệ thống chữa cháy cố định dùng bột để chữa cháy.  *(TCVN9310-8-2012(ISO 8421-4:1990)về PCCC)* |
| 467 | Thiết bị tạo bọt tự hút | là thiết bị tạo bọt mà việc đưa không khí vào được thực hiện bằng cách phun dung dịch tạo bọt từ một lăng phun bằng một thiết bị. Sau đó không khí này được trộn lẫn với dung dịch tạo bọt bởi động năng từ thiết bị tạo bọt.  *(TCVN9310-8-2012(ISO 8421-4:1990)về PCCC)* |
| 468 | Sự làm đầy toàn bộ chất chữa cháy | là việc tiến hành làm đầy một khối tích bằng chất chữa cháy (khí, bọt có độ nở cao) để ngăn chặn đám cháy trong vòng khối tích đó.  *(TCVN9310-8-2012(ISO 8421-4:1990)về PCCC)* |
| 469 | Hệ thống chữa cháy bằng cách làm đầy toàn bộ chất chữa cháy | là hệ thống chữa cháy cố định để dập tắt các đám cháy trong một khu vực được bảo vệ  *(TCVN9310-8-2012(ISO 8421-4:1990)về PCCC)* |
| 470 | Hộp đựng vòi chữa cháy | là hộp gồm một vòi chữa cháy gắn với một lăng phun và một van chặn để cấp nước và có giá đỡ thích hợp.  *(TCVN9310-8-2012(ISO 8421-4:1990)về PCCC)* |
| 471 | Hệ thống chống cháy | là tổng hợp tất cả các yêu cầu, các biện pháp, các phương tiện và các phương pháp nhằm ngăn ngừa cháy, hạn chế lan truyền, đảm bảo dập tắt đám cháy, ngăn chặn các yếu tố nguy hiểm và có hại đối với người, hạn chế đến mức thấp nhất thiệt hại về tài sản.  *(TCVN 5303-1990-về an toàn cháy)* |
| 472 | An toàn cháy | là tình trạng hoặc tính chất của các sản phẩm, các phương pháp, phương tiện sản xuất và các khu vực đảm bảo loại trừ được khả năng phát sinh cháy và hạn chế được hậu quả khi cháy xẩy ra nhờ các biện pháp tổ chức, các giải pháp kĩ thuật và công nghệ.  *(TCVN 5303-1990-về an toàn cháy)* |
| 473 | Nguy cơ cháy | là tình trạng đặc trưng bởi khả năng trực tiếp phát sinh cháy.  *(TCVN 5303-1990-về an toàn cháy)* |
| 474 | Nguy hiểm cháy | là thả năng phát sinh và phát triển đám cháy có sẵn trong vật chất, trong tình trạng môi trường hoặc trong quá trình nào đó.  *(TCVN 5303-1990-về an toàn cháy)* |
| 475 | Sự thoát nạn | là sự sơ tán người từ vùng nguy hiểm cháy theo các lối thoát ra vùng an toàn.  *(TCVN 5303-1990-về an toàn cháy)* |
| 476 | Kế hoạch thoát nạn | là văn bản chỉ dẫn lối, cửa thoát nạn và qui định cách ứng xử của mọi người, nhiệm vụ của những người có trách nhiệm khi tổ chức thoát nạn khỏi đám cháy.  *(TCVN 5303-1990-về an toàn cháy)* |
| 477 | Chất chống cháy | là chất làm cho chất cháy khó bị đốt cháy hoặc làm giảm tính cháy của chúng bằng cách bao phủ, ngâm tẩm hoặc gây phản ứng hoá học.  *(TCVN 5303-1990-về an toàn cháy)* |
| 478 | Các chỉ số nguy hiểm cháy | là các giá trị định lượng đặc trưng cho sự nguy hiểm cháy được xác định khi thử nghiệm chuẩn.  *(TCVN 5303-1990-về an toàn cháy)* |
| 479 | Nhiệt độ tự nung nóng | là nhiệt độ thấp nhất của chất cháy, ở nhiệt độ đó bắt đầu quá trình tự nung nóng.  *(TCVN 5303-1990-về an toàn cháy)* |
| 480 | Giới hạn ôxi | là nồng độ ôxi trong hỗn hợp chất cháy, chất trơ và ôxi, khi thấp hơn nồng độ này không thể gây cháy hỗn hợp với bất kì nồng độ nào của chất cháy trong hỗn hợp.  *(TCVN 5303-1990-về an toàn cháy)* |
| 481 | Tốc độ cháy hoàn toàn | là khối lượng hoặc thể tích chất cháy bị thiêu huỷ trên một đơn vị bề mặt trong một đơn vị thời gian.  *(TCVN 5303-1990-về an toàn cháy)* |
| 482 | Tốc độ lan truyền của đám cháy | là khoảng cách lan truyền của ngọn lửa theo phương ngang hoặc phương đứng trong một đơn vị thời gian.  *(TCVN 5303-1990-về an toàn cháy)* |
| 483 | Nồng độ dập tắt nhỏ nhất dập cháy theo thể tích | là nồng độ dập tắt nhỏ nhất của chất cháy cháy trong không khí đủ để dập tắt ngọn lửa khuếch tán của chất cháy khi dập tắt theo thể tích.  *(TCVN 5303-1990-về an toàn cháy)* |
| 484 | Nồng độ nhỏ nhất của chất trơ | là nồng độ nhỏ nhất của chất trơ trong hỗn hợp chất trơ và chất cháy đủ để hỗn hợp không thể cháy.  *(TCVN 5303-1990-về an toàn cháy)* |
| 485 | Sự bốc cháy | là sự phát sinh cháy do tác động của nguồn cháy.  *(TCVN 5303-1990-về an toàn cháy)* |
| 486 | Tính bốc cháy | là khả năng bốc cháy của vật cháy trong những điều kiện tồn tại cụ thể của chúng.  *(TCVN 5303-1990-về an toàn cháy)* |
| 487 | Sự gây cháy | là tác động của nguồn gây cháy bên ngoài lên chất cháy đến sự bốc cháy.  *(TCVN 5303-1990-về an toàn cháy)* |
| 488 | Vùng bốc cháy | là vùng nồng độ cháy trong đó hỗn hợp của nó với chất ôxy hoá có thể bốc cháy khi có tác động của nguồn gây cháy và tiếp tục tự cháy lan trong hỗn hợp.  *(TCVN 5303-1990-về an toàn cháy)* |
| 489 | Sự tự nung nóng | là sự tăng nhiệt độ của vật chất do các quá trình hoá, lí, sinh học toả nhiệt ở bên trong với những điều kiện tồn tại thích hợp cho sự tích nhiệt của vật chất.  *(TCVN 5303-1990-về an toàn cháy)* |
| 490 | Tính cháy | là khả năng cháy của vật chất trong những điều kiện tồn tại của chúng.  *(TCVN 5303-1990-về an toàn cháy)* |
| 491 | Lửa | là hình dạng bên ngoài biểu hiện sự cháy kèm theo phát sáng.  *(TCVN 5303-1990-về an toàn cháy)* |
| 492 | Tia lửa | là phân tử nóng sáng của vật chất bị bắn ra hoặc phóng điện trong khí.  *(TCVN 5303-1990-về an toàn cháy)* |
| 493 | Sự nung sáng | là trạng thái nung nóng của chất rắn, đặc trưng bởi sự toả nhiệt và phát sáng.  *(TCVN 5303-1990-về an toàn cháy)* |
| 494 | Sự cháy âm ỉ | là cháy không thành ngọn lửa của chất rắn hữu cơ, thường xảy ra khi không đủ ôxi và tạo khói.  *(TCVN 5303-1990-về an toàn cháy)* |
| 495 | Sự cacbon hoá | là sự tạo thành cacbon và tro do kết quả nhiệt phân hoặc cháy không hoàn toàn các chất hữu cơ.  *(TCVN 5303-1990-về an toàn cháy)* |
| 496 | Sự đốt cháy | là sự gây cháy có chủ định và kiểm soát được.  *(TCVN 5303-1990-về an toàn cháy)* |
| 497 | Sự lan truyền đám cháy | là sự lan truyền của lửa ở trong các phòng, trong các công trình ở khu vực ngoài trời hoặc từ nơi này sang nơi khác.  *(TCVN 5303-1990-về an toàn cháy)* |
| 498 | Sự phát triển đám cháy | là sự gia tăng của vùng cháy và vùng tác động của những yếu tố nguy hiểm của đám cháy.  *(TCVN 5303-1990-về an toàn cháy)* |
| 499 | Nguyên nhân gây ra đám cháy | là điều kiện và (hoặc) tình trạng trực tiếp gây ra đám cháy.  *(TCVN 5303-1990-về an toàn cháy)* |
| 500 | Thiệt hại do đám cháy | là sự thiệt hại về người, tài sản do đám cháy gây ra.  *(TCVN 5303-1990-về an toàn cháy)* |
| 501 | Chữa cháy | là hoạt động của người và phương tiện chữa cháy, với việc áp dụng các phương pháp để ngăn chặn sự lan truyền và dập tắt đám cháy.  *(TCVN 5303-1990-về an toàn cháy)* |
| 502 | Dập tắt hoàn toàn | là hoạt động của người và phương tiện chữa cháy, với việc áp dụng các phương pháp nhằm dập tắt hoàn toàn đám cháy và loại trừ khả năng cháy trở lại.  *(TCVN 5303-1990-về an toàn cháy)* |
| 503 | Hạn chế sự phát triển của đám cháy | là các biện pháp và hoạt động của người nhằm ngăn chặn đám cháy lan truyền và tạo điều kiện để dập tát đám cháy có hiệu quả.  *(TCVN 5303-1990-về an toàn cháy)* |
| 504 | Chất dập cháy | là chất có các tính chất lí, hoá tạo ra điều kiện để làm ngừng cháy và dập tắt cháy.  *(TCVN 5303-1990-về an toàn cháy)* |
| 505 | Phương pháp chữa cháy | là phương pháp sử dụng các chất dập cháy với các thiết bị cần thiết và những phương tiện khác để ngăn chặn sự lan truyền và dập tắt đám cháy.  *(TCVN 5303-1990-về an toàn cháy)* |
|  | Cung cấp nước chữa cháy | là tổng hợp các biện pháp và phương tiện, dụng cụ để dự trữ và vận chuyển nước sử dụng để chữa cháy.  *(TCVN 5303-1990-về an toàn cháy)* |
|  | Giới hạn chịu lửa | là thời gian (tính bằng giờ hoặc phút) từ khi bắt đầu thử chịu lửa theo tiêu chuẩn các mẫu cho tới lúc xuất hiện một trong các trạng thái giới hạn của kết cấu và cấu kiện. |
|  | Phương tiện phòng cháy chữa cháy | là các phương tiện cơ giới, máy móc, thiết bị, dụng cụ, hóa chất, công cụ hỗ trợ, phương tiện thô sơ chuyên dùng cho việc phòng cháy và chữa cháy, cứu người, cứu tài sản. |
|  | Hệ thống họng nước chữa cháy cho nhà và công trình | là hệ thống cấp nước đến các họng nước chữa cháy ñược lắp đặt sẵn cho nhà và công trình đảm bảo lưu lượng và cột áp dùng trong chữa cháy. |
|  |  |  |
|  |  |  |
|  |  |  |
|  |  |  |
|  |  |  |
|  |  |  |
|  |  |  |
|  |  |  |
|  |  |  |
|  |  |  |
|  |  |  |
|  |  |  |
|  |  |  |
|  |  |  |
|  |  |  |
|  |  |  |
|  |  |  |
|  |  |  |
|  |  |  |
|  |  |  |
|  |  |  |
|  |  |  |
|  |  |  |
|  |  |  |
|  |  |  |
|  |  |  |
|  |  |  |
|  |  |  |
|  |  |  |
|  |  |  |
|  |  |  |
|  |  |  |
|  |  |  |
|  |  |  |
|  |  |  |
|  |  |  |
|  |  |  |
|  |  |  |
|  |  |  |
|  |  |  |
|  |  |  |
|  |  |  |
|  |  |  |
|  |  |  |
|  |  |  |
|  |  |  |
|  |  |  |
|  |  |  |
|  |  |  |
|  |  |  |
|  |  |  |
|  |  |  |
|  |  |  |
|  |  |  |
|  |  |  |
|  |  |  |
|  |  |  |
|  |  |  |
|  |  |  |
|  |  |  |
|  |  |  |
|  |  |  |
|  |  |  |
|  |  |  |
|  |  |  |
|  |  |  |
|  |  |  |
|  |  |  |
|  |  |  |
|  |  |  |
|  |  |  |
|  |  |  |
|  |  |  |
|  |  |  |
|  |  |  |
|  |  |  |
|  |  |  |
|  |  |  |
|  |  |  |
|  |  |  |
|  |  |  |
|  |  |  |
|  |  |  |
|  |  |  |
|  |  |  |
|  |  |  |
|  |  |  |
|  |  |  |
|  |  |  |
|  |  |  |
|  |  |  |
|  |  |  |
|  |  |  |
|  |  |  |
|  |  |  |
|  |  |  |
|  |  |  |
|  |  |  |
|  |  |  |
|  |  |  |
|  |  |  |
|  |  |  |
|  |  |  |
|  |  |  |
|  |  |  |
|  |  |  |
|  |  |  |
|  |  |  |
|  |  |  |
|  |  |  |
|  |  |  |
|  |  |  |
|  |  |  |
|  |  |  |
|  |  |  |
|  |  |  |
|  |  |  |
|  |  |  |
|  |  |  |
|  |  |  |
|  |  |  |
|  |  |  |
|  |  |  |
|  |  |  |
|  |  |  |
|  |  |  |
|  |  |  |
|  |  |  |
|  |  |  |
|  |  |  |
|  |  |  |
|  |  |  |
|  |  |  |
|  |  |  |
|  |  |  |
|  |  |  |
|  |  |  |
|  |  |  |
|  |  |  |
|  |  |  |
|  |  |  |
|  |  |  |
|  |  |  |
|  |  |  |
|  |  |  |
|  |  |  |
|  |  |  |
|  |  |  |
|  |  |  |
|  |  |  |
|  |  |  |
|  |  |  |
|  |  |  |
|  |  |  |
|  |  |  |
|  |  |  |
|  |  |  |
|  |  |  |
|  |  |  |
|  |  |  |
|  |  |  |
|  |  |  |
|  |  |  |
|  |  |  |
|  |  |  |
|  |  |  |
|  |  |  |
|  |  |  |
|  |  |  |
|  |  |  |
|  |  |  |
|  |  |  |
|  |  |  |
|  |  |  |
|  |  |  |
|  |  |  |
|  |  |  |
|  |  |  |
|  |  |  |
|  |  |  |
|  |  |  |
|  |  |  |
|  |  |  |
|  |  |  |
|  |  |  |
|  |  |  |
|  |  |  |
|  |  |  |
|  |  |  |
|  |  |  |
|  |  |  |
|  |  |  |
|  |  |  |
|  |  |  |
|  |  |  |
|  |  |  |
|  |  |  |
|  |  |  |
|  |  |  |
|  |  |  |
|  |  |  |
|  |  |  |
|  |  |  |
|  |  |  |
|  |  |  |
|  |  |  |
|  |  |  |
|  |  |  |
|  |  |  |
|  |  |  |
|  |  |  |
|  |  |  |
|  |  |  |
|  |  |  |
|  |  |  |
|  |  |  |
|  |  |  |
|  |  |  |
|  |  |  |
|  |  |  |
|  |  |  |
|  |  |  |
|  |  |  |
|  |  |  |
|  |  |  |
|  |  |  |
|  |  |  |
|  |  |  |
|  |  |  |
|  |  |  |
|  |  |  |
|  |  |  |
|  |  |  |
|  |  |  |
|  |  |  |
|  |  |  |
|  |  |  |
|  |  |  |
|  |  |  |
|  |  |  |
|  |  |  |
|  |  |  |
|  |  |  |
|  |  |  |
|  |  |  |
|  |  |  |
|  |  |  |
|  |  |  |
|  |  |  |
|  |  |  |
|  |  |  |
|  |  |  |
|  |  |  |
|  |  |  |
|  |  |  |
|  |  |  |
|  |  |  |
|  |  |  |
|  |  |  |
|  |  |  |
|  |  |  |
|  |  |  |
|  |  |  |
|  |  |  |
|  |  |  |
|  |  |  |
|  |  |  |
|  |  |  |
|  |  |  |
|  |  |  |
|  |  |  |
|  |  |  |
|  |  |  |
|  |  |  |
|  |  |  |
|  |  |  |
|  |  |  |
|  |  |  |
|  |  |  |
|  |  |  |
|  |  |  |
|  |  |  |
|  |  |  |
|  |  |  |
|  |  |  |
|  |  |  |